



NGÀNH CÔNG NGHIỆP DẪM GỖ VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Trần Lê Huy, FPA Bình Định

Tô Xuân Phúc, Forest Trends

Tháng 5, năm 2013

Lời cảm ơn

Báo cáo *Ngành công nghiệp dăm gỗ tại Việt Nam: Thực trạng và xu hướng phát triển trong tương lai* được hoàn thành bởi Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn Ông Nguyễn An Điền – Chủ tịch Hiệp hội Gỗ và lâm sản Bình Định và Ông Nguyễn Tôn Quyền – Phó Chủ tịch Hiệp hội Gỗ và lâm sản Việt Nam đã hỗ trợ, tạo điều kiện giúp đỡ nhóm tác giả trong quá trình thực hiện nghiên cứu và hoàn thiện báo cáo này. Xin cảm ơn các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và các hộ gia đình trồng rừng tham gia chuỗi cung, đặc biệt tại các địa bàn như Bình Định và Quảng Ninh đã cung cấp thông tin quan trọng để hình thành báo cáo. Bản thảo của Báo cáo đã được trình bày tại Hội thảo *Ngành công nghiệp dăm gỗ tại Việt Nam: thực trạng và xu hướng phát triển trong tương lai*, do 3 cơ quan nêu trên đồng tổ chức tại Qui Nhơn ngày 23 tháng 4 năm 2013. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn các ý kiến đóng góp của các thành viên tham gia Hội thảo nhằm nâng cao chất lượng của Báo cáo. Xin cảm ơn Bà Cao Thị Cẩm và Nguyễn Thị Bích Khoa đã hỗ trợ nhóm trong quá trình thực hiện nghiên cứu thực địa. Báo cáo được thực hiện với sự hỗ trợ về tài chính của Cơ quan Hợp tác Phát triển Vương Quốc Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy (NORAD). Các quan điểm thể hiện trong báo cáo phản ánh quan điểm của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi nhóm tác giả công tác.

Mục lục

| | |
|--|-----------|
| Tóm tắt..... | i |
| Từ viết tắt..... | iii |
| 1. Giới thiệu | 4 |
| 2. Mục tiêu và Phương pháp nghiên cứu | 6 |
| 3. Ngành công nghiệp chế biến dăm (Phần 1)..... | 6 |
| 3.1. Sự phân bố của các doanh nghiệp dăm..... | 6 |
| 3.2. Công suất của các nhà máy dăm..... | 8 |
| 3.3. Loại hình các nhà máy dăm | 9 |
| 3.4. Thị trường xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam | 9 |
| 3.5. Vốn và tín dụng của các nhà máy dăm | 14 |
| 3.6. Lao động của các nhà máy dăm..... | 14 |
| 3.7. Đầu vào nguyên liệu của ngành dăm | 15 |
| 3.8. Mối quan hệ giữa các nhà máy chế biến dăm gỗ và vùng nguyên liệu..... | 16 |
| 3.9. Chuỗi cung ứng ngành chế biến dăm gỗ xuất khẩu hiện tại..... | 17 |
| 3.10. Khuôn khổ pháp luật điều chỉnh ngành chế biến dăm gỗ..... | 22 |
| 3.11. Một số thách thức của ngành dăm gỗ..... | 23 |
| 4. Phân tích chuỗi cung dăm gỗ (Phần 2)..... | 25 |
| 4.1. Các chi phí có liên quan trong chuỗi cung | 25 |
| 4.2. Cấu trúc chi phí và lợi ích của các bên liên quan trong chuỗi cung..... | 26 |
| 4.3. Phân bổ lợi ích giữa các bên liên quan | 27 |
| 4.2. Chia sẻ rủi ro giữa các bên liên quan trong chuỗi cung..... | 35 |
| 5. Kết luận | 37 |
| Tài liệu tham khảo..... | 39 |
| Phụ lục..... | 40 |

Tóm tắt

Năm 2011 đã đánh dấu một mốc đặc biệt quan trọng của ngành dăm khi Việt Nam trở thành nhà cung cấp dăm gỗ lớn nhất thế giới. Lượng dăm xuất khẩu từ Việt Nam trong năm này đạt 5,7 triệu tấn khô, tương đương với khoảng 20% tổng khối lượng dăm giao dịch trên toàn thế giới. Đây là sự tăng đột biến so với con số 400.000 tấn dăm khô xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2001. Đến nay, cả số lượng và kim ngạch xuất khẩu từ ngành dăm vẫn nằm trong xu thế tăng, với khoảng 6,2 triệu tấn khô và kim ngạch xuất khẩu trên 800 triệu USD thu được trong năm 2012.

Hiện có 5 loại hình doanh nghiệp tham gia vào chế biến và xuất khẩu dăm gỗ, trong đó loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm chủ yếu, với trên 50% trong tổng số các nhà máy. Đến nay Việt Nam đang có 112 nhà máy dăm, với tổng công suất thiết kế lên tới 8 triệu tấn khô /năm. Đó là còn chưa kể 18 nhà máy với công suất khoảng 0,8 triệu tấn khô/năm, dự kiến sẽ được đưa vào hoạt động trong năm nay (2013). Tính bình quân, các nhà máy dăm hiện đang hoạt động với khoảng 60-70% công suất thiết kế. Nếu tất cả các nhà máy dăm hoạt động 100% công suất sẽ cần một lượng nguyên liệu gỗ đầu vào, chủ yếu từ nguồn rừng trồng là keo và bạch đàn, tương đương với gần 18 triệu m³ gỗ quy tròn. Với thực trạng rừng trồng như hiện nay, Việt Nam sẽ không đủ nguyên liệu đầu vào để cung cấp cho các nhà máy dăm trong tương lai. Điều này phản ánh sự phát triển nóng, chạy theo thị trường và lợi ích ngắn hạn của ngành dăm.

Phân bố các nhà máy dăm không phù hợp với vùng nguyên liệu và điều này cũng thể hiện tính không bền vững của ngành dăm hiện nay. Hầu hết các nhà máy dăm, đặc biệt là các nhà máy có quy mô lớn được đặt gần các cảng biển nước sâu, thuận tiện cho việc xuất khẩu và tập kết nguyên liệu. Tuy nhiên, do khoảng cách xa với vùng nguyên liệu (rừng trồng) các nhà máy này không chủ động được việc thu mua nguyên liệu đầu vào. Các nhà máy còn lại thường có quy mô nhỏ hơn và được bố trí gần vùng nguyên liệu, chủ động hơn trong việc thu mua, nhưng giá trị xa cảng xuất khẩu làm gia tăng chi phí vận chuyển và xếp dỡ hàng.

Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan là 4 nước nhập khẩu toàn bộ lượng dăm từ Việt Nam, trong đó thị trường Trung Quốc đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong những năm gần đây, với gần 60% tổng lượng dăm của Việt Nam được tiêu thụ tại thị trường này, từ đó đem lại cho Việt Nam trên 500 triệu USD mỗi năm về kim ngạch. Phát triển của thị trường tiêu thụ dăm tại Trung Quốc là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng đột biến của các nhà máy dăm tại Việt Nam. Trong tương lai, thị trường Trung Quốc sẽ tiếp tục mở rộng; đây sẽ là động lực giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển. Tuy nhiên việc lệ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc tiềm ẩn một số rủi ro, liên quan đến khía cạnh về giá, người nhập khẩu và chất lượng sản phẩm.

Không lớn bằng thị trường Trung Quốc về quy mô, thị trường Nhật Bản cũng là nơi tiêu thụ khoảng trên 30% tổng lượng dăm của Việt Nam và tạo ra trên 200 triệu USD về kim ngạch. Khác với thị trường Trung Quốc, Nhật Bản là thị trường có mức độ ổn định cao. Tuy nhiên, thị trường Nhật Bản yêu cầu chất lượng và mẫu mã sản phẩm cao hơn hẳn so với thị trường Trung Quốc, do vậy nhiều doanh nghiệp của Việt Nam không tiếp cận được với các thị trường này, hoặc thậm chí từ bỏ thị trường có được trước đó và chuyển sang thị trường Trung Quốc nhằm thu lợi nhuận nhanh.

Việc mở rộng thị trường tiêu thụ mặt hàng dăm trên thế giới đã tạo động lực cho ngành dăm phát triển nhanh trong thời gian vừa qua. Các nhân tố khác góp phần thúc đẩy ngành dăm phát triển bao gồm đầu tư về vốn và công nghệ cho các nhà máy dăm không đòi hỏi lớn, trình độ lao động tại các nhà máy dăm yêu cầu đơn giản cũng như việc thông thoáng trong các thủ tục cấp phép hoạt động cho các nhà máy dăm, đặc biệt tại cấp địa phương.

Hiện nguồn gỗ nguyên liệu của ngành dăm là từ rừng trồng của hộ gia đình và của các doanh nghiệp, chủ yếu là keo (chiếm 70% tổng lượng nguyên liệu sử dụng cho ngành dăm), bạch đàn (27%) và trầm cừ (3%). Diện tích rừng trồng của Việt Nam hiện vẫn tiếp tục tăng, bình quân khoảng 150.000 - 200.000 ha/năm, điều này đồng nghĩa với việc nguồn cung nguyên liệu gỗ rừng trồng cho ngành dăm và các ngành khác sử dụng cùng nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào sẽ tăng trong tương lai. Tuy nhiên, lượng nguyên liệu này vẫn không đủ để cung cấp cho các nhà máy dăm hoạt động hết công suất. Điều này còn chưa tính đến lượng gỗ nguyên liệu từ rừng trồng sử dụng bởi các ngành khác như ván ép, đồ gỗ gia dụng và bột giấy.

Thách thức mà ngành dăm đang phải đối mặt là hiện hữu và có xu hướng ngày càng lớn hơn. Hiện vẫn chưa có những cơ chế chính sách đồng bộ nhằm điều chỉnh hoạt động và hướng phát triển của ngành dăm đảm bảo tính bền vững. Các chính sách còn mang tính đơn lẻ, chỉ tập trung vào một số khâu nhất định trong chuỗi cung. Điều này dẫn đến thực trạng ngành dăm phát triển tự phát, thiếu quy hoạch, kế hoạch cụ thể để đảm bảo tính bền vững. Phát triển tự phát, chạy theo thị trường, với lợi ích ngắn hạn đã dẫn đến tình trạng cạnh tranh về nguồn nguyên liệu giữa các nhà máy dăm, và giữa ngành dăm và các ngành khác sử dụng cùng nguồn nguyên liệu như ngành giấy, sản xuất ván ép. Các lí do này cùng với sự lệ thuộc quá lớn vào thị trường Trung Quốc đã và đang có những tác động bất lợi đến ngành dăm.

Để ngành dăm phát triển bền vững cần phải có một quy hoạch cụ thể cho ngành. Quy hoạch này cần phải được đặt trong mối quan hệ cụ thể giữa ngành này với các ngành khác có liên quan, bao gồm ngành chế biến đồ gỗ gia dụng, ngành ván ép, giấy và bột giấy, xây dựng. Bên cạnh đó, việc quy hoạch cũng cần phải tính toán đến sự liên kết đảm bảo bền vững giữa các bên tham gia vào chuỗi cung. Chia sẻ lợi ích hài hòa và giảm thiểu rủi ro cho các bên liên quan trong cùng chuỗi cung, và giữa các ngành liên quan là nền tảng để ngành dăm phát triển bền vững trong tương lai. Các liên kết chiều dọc, bao gồm sự hợp tác của các bên trong chuỗi cung, bao gồm từ khâu trồng rừng đến khâu xuất khẩu dăm và liên kết chiều ngang ví dụ hợp tác giữa các thành viên tham gia cùng một khâu trong chuỗi cần được thiết lập, nhằm đảm bảo lợi ích và gắn kết trách nhiệm lâu dài của các bên tham gia.

Từ viết tắt

| | |
|-------------|--|
| CoC | Chuỗi hành trình sản phẩm |
| DFID | Bộ Phát triển Quốc tế Vương Quốc Anh (Department for International Development) |
| DNNN | Doanh Nghiệp Nhà Nước |
| EU | Liên minh Châu Âu |
| FLEGT | Chương trình tăng cường thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại gỗ |
| FORMIS | Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp |
| HTX | Hợp Tác Xã |
| HAWA | Hội Mỹ Nghệ và Chế Biến Gỗ Thành Phố Hồ Chí Minh |
| ITC | Trung Tâm Thương Mại Quốc Tế |
| MDF | Ván Công Nghiệp |
| NĐ-CP | Nghị Định của Chính Phủ |
| NN và PTNT | Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn |
| NORAD | Cơ quan hợp tác phát triển Na-uy |
| QĐ-TTg | Quyết Định của Thủ Tướng Chính Phủ |
| TNHH | Trách Nhiệm Hữu Hạn |
| TLAS | Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ |
| TLD | Định nghĩa gỗ hợp pháp |
| UBND | Ủy Ban Nhân Dân |
| UN Comtrade | Cơ sở thống kê dữ liệu thương mại của Liên Hợp Quốc |
| VIFORES | Hiệp Hội Gỗ và Lâm Sản Việt Nam |
| VPA | Hiệp định đối tác tự nguyện |

1. Giới thiệu

Ngành dăm gỗ của thế giới thay đổi rất nhiều trong những năm gần đây. Cụ thể, lượng dăm xuất khẩu từ Việt Nam, Chi Lê, Thái Lan và Uruguay đã tăng mạnh, trong khi Úc và Nam Phi đã mất dần thị phần quan trọng tại các thị trường bột giấy. Hiện các thị trường nhập khẩu dăm gỗ chính của Việt Nam bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc. Việc mở rộng công suất của các nhà máy bột giấy tại Trung Quốc đã làm tăng nhanh chóng về nhu cầu nhập khẩu dăm gỗ tại quốc gia này. Đây không chỉ là động lực quan trọng giúp hình thành và mở rộng các diện tích rừng trồng tại Việt Nam mà còn là nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của các nhà máy chế biến xuất khẩu dăm gỗ trong nước trong những năm gần đây.

Hầu hết dăm gỗ của Việt Nam có nguồn gốc từ các khu rừng trồng là gỗ keo và bạch đàn. Hiện Việt Nam có khoảng 3 triệu ha rừng trồng, chủ yếu là keo và bạch đàn, trong đó 78% (2.270.000 ha) là rừng sản xuất (Nguyễn Quang Dương 2012). Theo con số ước tính, diện tích rừng trồng được khai thác hàng năm khoảng 150.000 - 200.000 ha, tương đương với khoảng 17 triệu m³ gỗ quy tròn. Chỉ có khoảng 15-20% số gỗ được khai thác (2,6-3,4 triệu m³) là cây có đường kính trên 12 cm, có thể được sử dụng để đưa vào sản xuất đồ nội thất. Phần 80-85% còn lại là những cây có đường kính dưới 12 cm, không thể sử dụng để làm nội thất mà chủ yếu làm dăm gỗ.

Các hộ gia đình là nhóm chủ rừng trồng lớn nhất tại Việt Nam. Hiện khoảng 1,4 triệu hộ đang sở hữu khoảng 1,5 triệu ha rừng trồng (Cục Kiểm Lâm 2012). Rừng trồng từ hộ là nguồn cung cấp gỗ chính cho các công ty sản xuất, chế biến và xuất khẩu dăm gỗ. Tuy nhiên, hiện chỉ có khoảng 70% số hộ được nhận đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (FORMIS 2010). Phần còn lại (30%) hiện vẫn chưa được nhận giấy này, và do vậy hiện vẫn đang thiếu bằng chứng hợp pháp đối với mảnh đất được giao. Điều này gây ra những khó khăn cho hộ trong việc xác định tính hợp pháp của nguồn gỗ khai thác. Bên cạnh đó, tại một số địa phương, tranh chấp đất đai là khá phổ biến (Tô Xuân Phúc và cộng sự 2013). Các mâu thuẫn này đã và đang làm cho việc xác minh tính hợp pháp của nguồn gỗ rừng trồng tại các địa phương này trở nên khó khăn.

Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu dăm gỗ phát triển bùng nổ trong vài năm trở lại đây. Năm 2009 Việt Nam có 47 nhà máy dăm với lượng dăm xuất khẩu khoảng 2,3 triệu tấn. Đến 2012, Việt Nam có gần 100 công ty dăm gỗ, với tổng số 112 nhà máy, với tổng công suất thiết kế khoảng 8 triệu tấn dăm/năm. Bên cạnh đó hiện còn có 18 nhà máy với công suất thiết kế lên tới 0,8 triệu tấn/năm đang chờ giấy phép hoạt động. Hầu hết các nhà máy đang hoạt động hiện nay tập trung ở nơi gần các cảng biển nước sâu thuộc vùng duyên hải và bắc miền trung. Sự bùng nổ của ngành công nghiệp dăm gỗ được giải bởi một số lý do, bao gồm lợi nhuận thu được từ xuất khẩu dăm nhanh, vốn đầu tư cho nhà máy chế biến dăm không đòi hỏi lớn, và diện tích rừng trồng, đặc biệt là rừng của hộ gia đình, tăng nhanh trong những năm gần đây, tạo nguồn nguyên liệu sẵn có cho ngành dăm. Thêm vào đó, chính sách miễn thuế xuất khẩu dăm cũng như việc thông thống trong cấp phép hoạt động cho các nhà máy dăm đã tạo động lực cho các doanh nghiệp dăm phát triển với tốc độ rất nhanh.

Sự bùng nổ của ngành công nghiệp dăm gỗ đã và đang làm xuất hiện những quan điểm trái chiều giữa các bên liên quan. Các công ty sản xuất đồ gỗ nội thất cho rằng xuất khẩu dăm gỗ làm gia tăng sự thiếu hụt của nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào của ngành sản xuất đồ nội thất, làm cho ngành này tiếp tục phải lệ thuộc vào nguồn gỗ nhập khẩu, trong đó bao gồm một số lượng gỗ từ các khu vực có nguy cơ cao, từ đó gây rủi ro cho cả ngành. Các công ty sản xuất giấy và bột giấy cũng có cùng quan điểm; theo họ xuất khẩu dăm làm cạn kiệt nguồn cung nguyên liệu của các công ty giấy và bột giấy. Dựa trên quan điểm này, các doanh nghiệp nội thất và giấy kiến nghị hạn chế xuất khẩu dăm gỗ thông qua các công cụ như áp hạn ngạch và thuế xuất khẩu đối với mặt hàng dăm, cụ thể là ở mức thuế xuất 5-10%. Không đồng tình với quan điểm này, các công ty dăm cho rằng hạn chế xuất khẩu sẽ tác động tiêu cực không phải chỉ đối với các doanh nghiệp dăm mà còn đối với nhiều hộ trồng rừng. Theo luồng quan điểm này, hầu hết lượng gỗ khai thác từ rừng trồng là gỗ có đường kính nhỏ, không thể sử dụng cho ngành chế biến nội thất. Các công ty dăm cũng cho rằng với năng lực hiện tại của ngành sản xuất bột giấy (khoảng chưa đến 2 triệu m³ gỗ rừng trồng/năm) do vậy hạn chế xuất khẩu dăm sẽ làm dư thừa lượng gỗ rừng trồng khai thác.

Các thông điệp trái chiều từ các nhóm doanh nghiệp đã làm cho các cơ quan quản lý nhà nước chưa thống nhất được liệu có nên áp dụng biện pháp hạn ngạch và thuế xuất đối với mặt hàng dăm.

Báo cáo ***Ngành công nghiệp dăm gỗ tại Việt Nam: Thực trạng và xu hướng phát triển trong tương lai*** được dựa trên nghiên cứu được tiến hành bởi Tổ chức Forest Trends, phối hợp với Hiệp hội Gỗ và lâm sản Bình Định và Hiệp hội Gỗ và lâm sản Việt Nam. Nghiên cứu tập trung tìm hiểu thực trạng sản xuất kinh doanh của ngành dăm, mối quan hệ của ngành dăm với các ngành khác có sử dụng cùng nguồn nguyên liệu là rừng trồng. Bên cạnh đó, nghiên cứu mô tả chuỗi cung, bao gồm sự tham gia của các bên liên quan và vấn đề chia sẻ lợi ích cũng như rủi ro giữa các bên khi tham gia thị trường. Trong Báo cáo này, ***Phần 1: Tổng quan*** mô tả thực trạng của ngành dăm hiện nay cũng như một số thuận lợi và khó khăn mà ngành đã, đang và sẽ phải đối mặt trong tương lai. ***Phần 2: Phân tích chuỗi cung*** tập trung phân tích cơ cấu về chi phí và lợi ích của các bên tham gia vào chuỗi cung, dựa trên đó đưa ra một số đánh giá ban đầu về tác động của việc áp thuế xuất khẩu đối với mặt hàng dăm gỗ (trong tương lai, nếu có) đối với các bên liên quan.

Trong khuôn khổ của Chương trình Tăng cường Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT) do EU khởi xướng, Việt Nam hiện đang đàm phán với EU về Hiệp định Đối tác tự nguyện (VPA). Trong tương lai khi việc đàm phán kết thúc và Hiệp định được kí kết thì Chính phủ Việt Nam sẽ xây dựng hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (TLAS). Vận hành của hệ thống này sẽ đòi hỏi nguồn gỗ được đưa vào chuỗi cung đối với cả thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu phải đảm bảo tính hợp pháp, bao gồm cả những minh chứng cụ thể thể hiện tính hợp pháp của nguồn nguyên liệu và sản phẩm. Nghiên cứu này tìm hiểu sâu về vai trò của hộ gia đình trong việc cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp dăm, trong đó nhấn mạnh đến tính hợp pháp của nguồn gỗ rừng trồng được sản xuất bởi hộ. Hiện lượng cung gỗ rừng trồng khai thác tại Việt Nam có mối quan hệ trực tiếp với lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước và nguồn gỗ nhập khẩu. Điều này phản ánh tầm quan trọng của hộ gia đình trong toàn bộ chuỗi cung, cũng như tác động tương tác giữa ngành dăm và các ngành khác có sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào.

2. Mục tiêu và Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu về quy mô và cơ cấu của ngành dăm gỗ ở Việt Nam, xu hướng phát triển trong tương lai cũng như mối quan hệ giữa ngành dăm với các ngành chế biến gỗ khác như đồ gỗ gia dụng, ván ép, giấy và bột giấy, gỗ xây dựng (**Phần 1**). Bên cạnh đó, nghiên cứu đưa ra những thông tin về chuỗi cung của dăm gỗ, bắt đầu từ hộ gia đình trồng rừng đến các công ty dăm ở một số địa bàn trong nước (**Phần 2**). Thông tin mà báo cáo đưa ra kỳ vọng sẽ cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách cơ sở khoa học nhằm điều chỉnh hoặc thiết lập các chính sách mới phù hợp, đảm bảo cho ngành dăm phát triển bền vững. Bên cạnh đó, Báo cáo cũng kỳ vọng sẽ cung cấp thông tin tham khảo giúp cho việc thiết kế hệ thống TLAS phù hợp trong tương lai.

Nghiên cứu được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 4 năm 2013. Các thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ nguồn thông tin thứ cấp và sơ cấp. Thông tin thứ cấp được thu thập từ các chương trình, dự án và tài liệu của các cơ quan và tổ chức có liên quan đến ngành gỗ nói chung và ngành dăm nói riêng, bao gồm Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các Hiệp hội gỗ trong cả nước. Bên cạnh đó, thông tin thứ cấp còn được cung cấp bởi Sở Công thương và các Ban quản lý các khu kinh tế tại các tỉnh nơi có các nhà máy dăm đang hoạt động, các Hiệp hội Gỗ và Lâm sản trong cả nước. Thông tin sơ cấp được thu thập từ các hộ gia đình, các cơ sở thu mua sơ chế, người lao động tham gia vào các khâu trong chuỗi cung, như cắt gỗ, bóc vỏ gỗ, vận chuyển, các doanh nghiệp sản xuất, thương mại xuất khẩu. Nhóm nghiên cứu đã tiếp xúc với khoảng 20 doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu dăm gỗ, tập trung chủ yếu tại Bình Định, Quảng Ngãi và Quảng Ninh. Các thông tin chi tiết có liên quan đến các chi phí và lợi ích liên quan đến khâu chế biến và xuất khẩu (trong phần 2 của Báo cáo) được cung cấp bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) nguyên liệu giấy Quy Nhơn (Bình Định), Công ty TNHH Lâm nghiệp 1 thành viên Sông Côn (Bình Định) và Công ty Vijachip Cái Lân (Quảng Ninh). Thông tin chi tiết liên quan đến các chi phí và lợi ích của nhóm tư thương phụ trách khâu vận chuyển được thu thập từ Doanh nghiệp tư nhân Trọng Thủy, huyện Vân Canh tỉnh Bình Định. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả và cộng sự có tiến hành tiếp xúc với trên 30 hộ gia đình trồng rừng, bao gồm các hộ tại xã Canh Vinh huyện Vân Canh và xã Đắc Mang huyện Hoài Ân tỉnh Bình Định, xã Hà Lâu huyện Tiên Yên tỉnh Quảng Ninh. Thông tin cung cấp bởi các hộ gia đình giúp nhóm nghiên cứu có bức tranh chung về nhóm bắt đầu của chuỗi cung dăm (các hộ trồng rừng). Thông tin chi tiết về các chi phí và lợi ích có liên quan đến rừng trồng được thu thập thông qua phỏng vấn sâu đối với 2 hộ gia đình tại Vân Canh. Số liệu cung cấp bởi các hộ này sau đó được đối chứng với các hộ khác nhằm kiểm chứng tính xác thực của thông tin.

Tuy nhóm nghiên cứu có tiếp xúc với nhiều bên liên quan, các thông tin có liên quan đến các chi phí và lợi ích của các bên tham gia vào chuỗi cung (Phần 2 của báo cáo) chỉ phản ánh một phần trong bức tranh tổng thể có liên quan đến lợi ích và chi phí trong chuỗi cung. Các chi phí và lợi ích của mỗi nhóm tham gia vào chuỗi cung cũng khác nhau ở mỗi địa phương; điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mức giá khác nhau đối với các hạng mục đầu tư, khoảng cách từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ, phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông nông thôn, khoảng cách từ nơi khai thác rừng trồng đến nhà máy chế biến, từ các cơ sở chế biến đến địa điểm tập kết cho xuất khẩu, v.v. Nói cách khác, thông tin có liên quan đến chi phí và lợi ích đối với mỗi nhóm tham gia chuỗi cung được thể hiện trong báo cáo không mang tính chất đại diện cho cả nước.

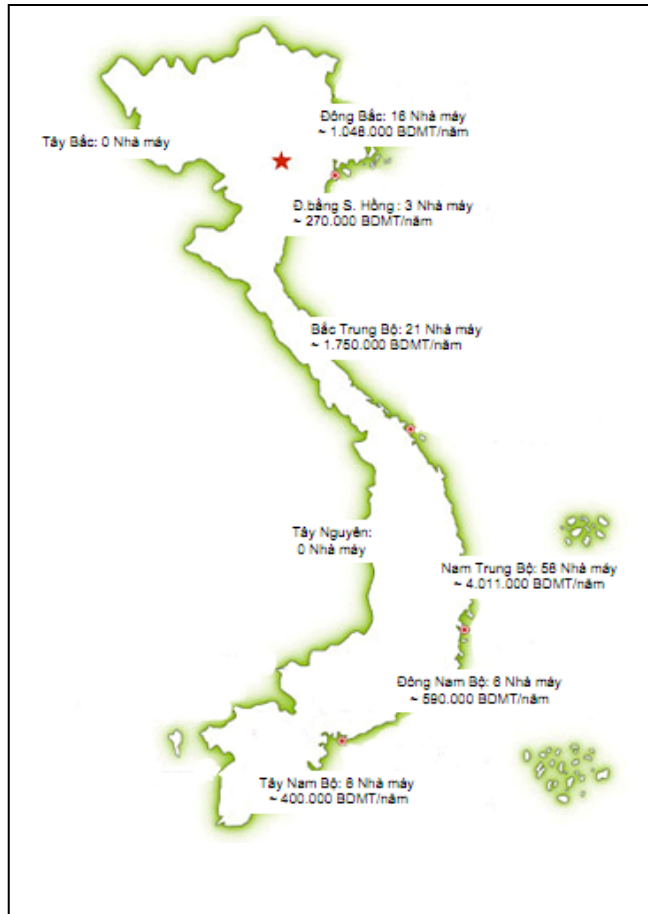
Trước khi tiến hành khảo sát đối với các bên liên quan, phiếu khảo sát được thiết kế và thử nhằm phù hợp với tình hình thực tế của các nhóm. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu sử dụng các câu hỏi bán cấu trúc để phỏng vấn một số bên liên quan như các cơ quan quản lý nhà nước tại cấp địa phương và các Hiệp hội gỗ.

3. Ngành công nghiệp chế biến dăm (Phần 1)

3.1. Sự phân bố của các doanh nghiệp dăm

Đến nay, Việt Nam có gần 100 doanh nghiệp chế biến dăm gỗ xuất khẩu với 112 nhà máy trong cả nước, trong đó có nhiều doanh nghiệp có địa bàn nằm gần các cảng biển nước sâu, như vùng Đông Bắc, Bắc và Nam Trung bộ. Sự phân bố các nhà máy dăm hiện nay được mô tả qua Hình 1.

Hình 1. Sự phân bố các nhà máy chế biến dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam



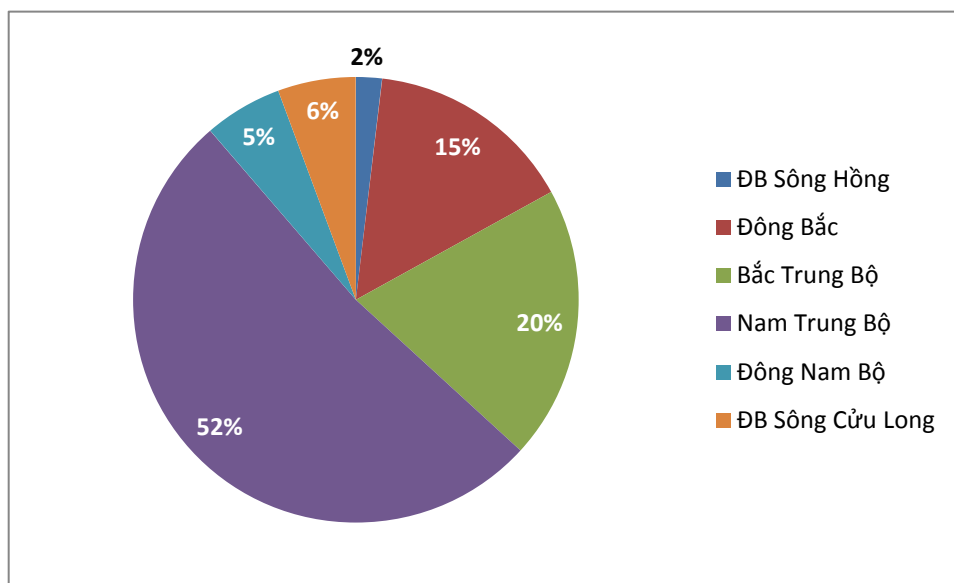
Nguồn: điều tra thực tế 2013.

Nhìn chung trong phạm vi cả nước có 2 hình thức phân bố của các nhà máy dăm hiện nay. Hình thức 1 bao gồm các nhà máy gần các cảng biển nước sâu. Hiện có khoảng 60 doanh nghiệp dăm thuộc hình thức này, chiếm 54% trong tổng số doanh nghiệp dăm của cả nước. Việc phân bố gần các cảng biển nước sâu đem lại 2 lợi thế chủ yếu cho doanh nghiệp. Thứ nhất, các doanh nghiệp rút ngắn được cự ly vận chuyển dăm, từ đó giúp giảm chi phí vận chuyển. Thứ 2, các doanh nghiệp có thể đảm bảo việc tập kết đủ lượng dăm xuất khẩu cho các tàu trọng tải lớn trong thời gian ngắn nhất, từ đó giúp giảm chi phí. Hình thức 2 là các nhà máy gần vùng nguyên liệu. Hiện có 52 doanh nghiệp nằm trong hình thức này, tương đương với 46% trong tổng doanh nghiệp dăm của cả nước. Lợi thế của các nhà máy thuộc hình thức này là họ có thể đón đầu và kiểm soát được nguồn nguyên liệu gỗ từ rừng trồng của các đơn vị cung cấp, ví dụ như hộ trồng rừng và từ các công ty. Bên cạnh đó, việc đóng tại các trục đường giao thông chính như quốc lộ, tỉnh lộ giúp doanh nghiệp đảm bảo việc vận chuyển nguyên liệu được thông suốt.

Hiện nay, các doanh nghiệp thuộc hình thức 1 đang gặp khó khăn vì sự cạnh tranh nguyên liệu gay gắt với các doanh nghiệp nằm trong hình thức 2. Các nhà máy theo hình thức 2 có xu hướng xuất hiện nhiều trong 2-3 năm gần đây. Tuy nhiên mặc dù có lợi thế về nguồn nguyên liệu các doanh nghiệp thuộc hình thức 2 hiện cũng đang đối mặt với một số khó khăn trong việc tập kết hàng và gia tăng chi phí vận chuyển và xếp dỡ. Để khắc phục tình trạng này, một số doanh nghiệp thuộc hình thức 2 hiện đang tăng cường đầu tư vào các bãi tập kết hàng ở gần cảng biển hoặc bán dăm gỗ cho các doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu thuộc hình thức 1.

Phân bố các nhà máy dăm của Việt Nam còn thể hiện sự không cân đối giữa các vùng trong cả nước. Nam trung bộ là vùng có mật độ doanh nghiệp đông nhất trong cả nước, với tổng số 55 doanh nghiệp, chiếm 52% trong tổng doanh nghiệp của cả nước, tiếp đến là vùng Bắc trung bộ (21 doanh nghiệp, 22% trong tổng số), và vùng Đông Bắc (16 doanh nghiệp, 15% trong tổng số). Hiện Tây Bắc và Tây Nguyên không có sự hiện diện của doanh nghiệp dăm nào. Hình 2 mô tả sự phân bố của các doanh nghiệp dăm phân theo vùng.

Hình 2. Mật độ phân bố các doanh nghiệp dầm tại Việt Nam



Nguồn: điều tra thực tế, 2013.

Các nhà máy dầm đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng trong những năm vừa qua. Chỉ trong vòng 4 năm, số lượng các nhà máy dầm tăng gần 3 lần, từ con số 47 của năm 2009 lên 112 năm 2012.

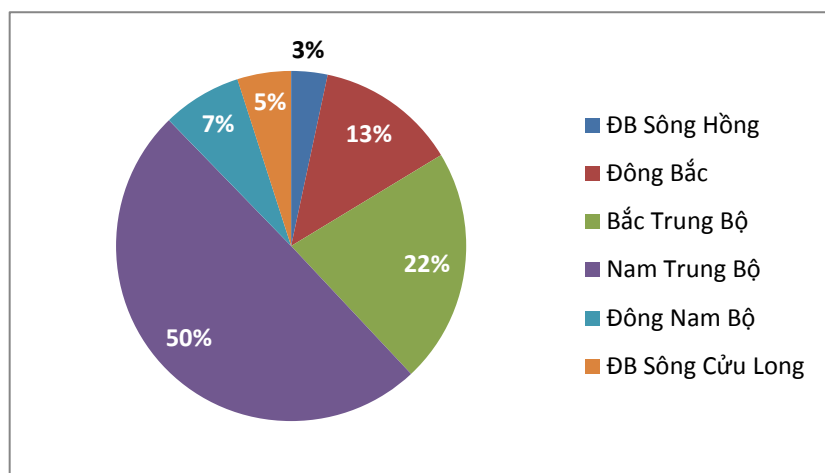
3.2. Công suất của các nhà máy dầm

Theo thiết kế, tổng công suất của 112 nhà máy dầm hiện nay lên tới trên 8 triệu tấn dầm khô 1 năm. Điều này có nghĩa rằng nếu các nhà máy này hoạt động đầy đủ công suất như thiết kế thì mỗi năm cần khoảng 16 triệu m³ gỗ từ nguồn rừng trồng để phục vụ các nhà máy. Khoảng 50% tổng lượng nguyên liệu này (khoảng 8 triệu m³ gỗ rừng trồng) sẽ được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy ở Nam Trung Bộ, 22% (3,5 triệu m³) cho các nhà máy ở Bắc Trung Bộ, 13% (2,1 triệu m³) cho các nhà máy ở vùng Đông Bắc.

Nguồn số liệu từ các Sở Công Thương của các tỉnh cho thấy hiện vẫn còn 18 nhà máy dầm với tổng công suất thiết kế lên tới 0,8 triệu tấn dầm khô/năm đang chờ giấy phép và dự kiến sẽ đưa vào hoạt động trong năm 2013. Trong số 18 nhà máy này có 6 nhà máy tại Quảng Ninh và 7 nhà máy tại Quảng Ngãi.

Hình 3 cho thấy sự phân chia về công suất thiết kế của 112 nhà máy dầm được chia theo các vùng khác nhau.

Hình 3. Công suất thiết kế của các nhà máy dầm phân theo vùng



Nguồn: điều tra thực tế, 2013.

Đến nay, tính bình quân các nhà máy dăm tại Việt Nam mới hoạt động khoảng 60-70% công suất thiết kế. Năm 2012, tổng lượng dăm sản xuất tại Việt Nam tương đương với 6,2 triệu tấn (Trần Thanh Hải 2013), tương đương với 12,4 triệu m³ gỗ rừng trồng. Con số này thể hiện sự gia tăng đột biến về lượng dăm xuất khẩu trong những năm gần đây, khi tổng lượng dăm xuất khẩu năm 2009 mới chỉ đạt 2,3 triệu tấn (cùng nguồn trích dẫn). Phụ lục 1 mô tả chi tiết sự phân bố của các nhà máy dăm, công suất thiết kế và công suất vận hành hiện tại của các nhà máy dăm theo các vùng khác nhau, cũng như 18 nhà máy dăm hiện dự kiến đưa vào hoạt động trong năm 2013.

3.3. Loại hình các nhà máy dăm

Hiện đang tồn tại 5 loại hình doanh nghiệp tham gia vào chế biến và xuất khẩu dăm, bao gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Công ty cổ phần
- Doanh nghiệp liên doanh
- Doanh nghiệp tư nhân
- Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Bảng 1 thể hiện số lượng các loại hình doanh nghiệp và công suất thiết kế của các nhà máy thuộc các loại hình này. Thông tin trong bảng 1 cho thấy các công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) chiếm vai trò chủ đạo trong các loại hình doanh nghiệp tham gia chế biến và xuất khẩu dăm, với công suất thiết kế lên tới trên 4,5 triệu tấn dăm/năm. Tiếp theo là các doanh nghiệp cổ phần, với gần 18% trong tổng số doanh nghiệp và công suất thiết kế khoảng 1,3 triệu tấn dăm/năm. Tuy số lượng các doanh nghiệp liên doanh nhỏ hơn so với các công ty cổ phần, nhưng lại có công suất thiết kế lớn hơn, với trên 1,6 triệu tấn dăm/năm. Điều này có thể phản ánh thực trạng rằng đầu tư công nghệ của các doanh nghiệp liên doanh lớn hơn so với các doanh nghiệp cổ phần. Chiếm trên 10% tổng số các doanh nghiệp dăm gỗ trên cả nước, hiện các doanh nghiệp tư nhân đang tham gia rất mạnh vào chế biến và xuất khẩu dăm. Tuy nhiên, công suất của các doanh nghiệp tư nhân thường nhỏ, với tổng công suất thiết kế chỉ chiếm chưa đến 5% trong tổng công suất thiết kế của tất cả các nhà máy.

Bảng 1. Phân bố các nhà máy dăm theo loại hình và công suất thiết kế

| TT | Loại hình Doanh nghiệp | Số lượng Nhà máy | Tỷ lệ/tổng số (%) | Công suất thiết kế (tấn/khô/năm) | Tỷ trọng/tổng số (%) |
|-------------|----------------------------------|------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------|
| 1 | Công ty trách nhiệm hữu hạn | 60 | 53,6 | 4.536.000 | 56,2 |
| 2 | Công ty cổ phần | 20 | 17,9 | 1.338.000 | 16,6 |
| 3 | Doanh nghiệp tư nhân | 12 | 10,7 | 385.000 | 4,8 |
| 4 | Doanh nghiệp liên doanh | 18 | 16,1 | 1.650.000 | 20,4 |
| 5 | Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài | 2 | 1,8 | 160.000 | 2 |
| Tổng | | 112 | 100 | 8.069.000 | 100 |

Nguồn: điều tra thực tế, 2013.

3.4. Thị trường xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam

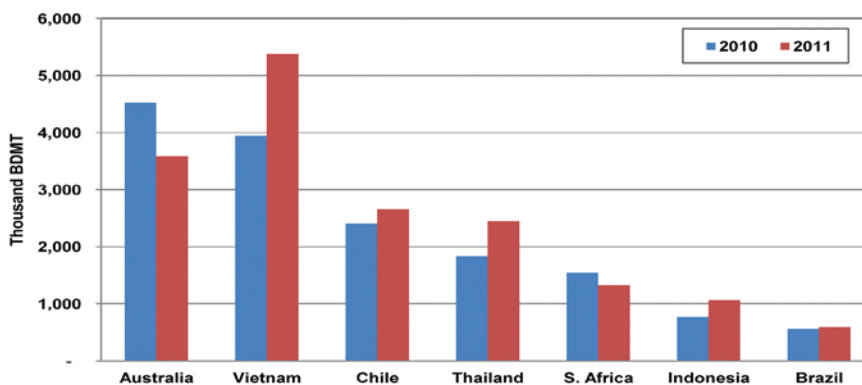
Năm 2012, 112 nhà máy dăm hoạt động với 77% công suất¹ đã xuất khẩu được khoảng 6,23 triệu tấn dăm (UN COMTRADE 2013)². Kể từ năm 2011, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu dăm gỗ lớn nhất trên thế giới (Hình 4).

¹ Tuy nhiên, theo đánh giá của một số thành viên tham gia Hội thảo dăm gỗ ngày 23 tháng 4 năm 2013 tại Bình Định, công suất vận hành thực tế của các nhà máy hiện nay chỉ khoảng 60-70% và thậm chí một số nhà máy đã phải đóng cửa do thiếu nguồn nguyên liệu.

² Có sự không nhất quán về số liệu thống kê về lượng dăm xuất khẩu từ Việt Nam và kim ngạch xuất khẩu mà Việt Nam thu được trong năm 2012 từ các nguồn khác nhau. Theo báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp được trình bày tại Diễn đàn Đối thoại chính sách doanh nghiệp trồng rừng, chế biến và

Điều này phản ánh sự bùng nổ các nhà máy dăm của Việt Nam trong vài năm trở lại đây. Sự bùng nổ của các nhà máy dăm là bằng chứng về sự gia tăng nhanh chóng về nguồn cung nguyên liệu gỗ rừng trồng trong nước cho ngành dăm. Nói cách khác, sự bùng nổ các nhà máy dăm tạo động lực quan trọng cho việc mở rộng nhanh diện tích rừng trồng trong nước.

Hình 4. Nguồn cung dăm từ Việt Nam trong các nước cung cấp dăm gỗ cứng chủ yếu trên thế giới

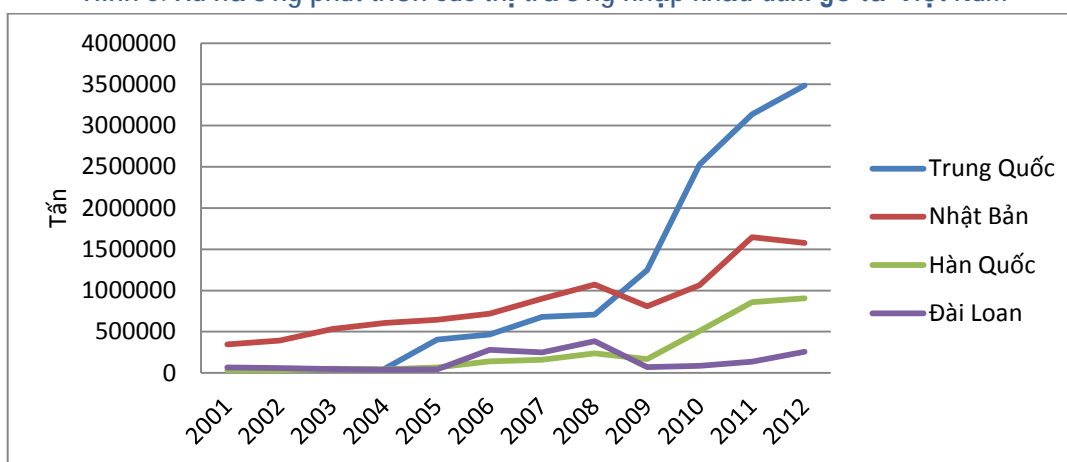


Nguồn: 2012 International Pulpwood Trade Review - RISI

Hiện dăm gỗ của Việt Nam được xuất khẩu vào 4 thị trường chính, bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Tại Châu Á, trước đây Nhật Bản là nước nhập khẩu dăm gỗ lớn nhất. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, việc mở rộng của các nhà máy giấy và bột giấy tại Trung Quốc đã làm nước này trở thành nước nhập dăm lớn nhất tại Châu lục này. Thêm vào đó, do các quy định chặt chẽ về môi trường và chi phí lao động cao, nhiều nhà máy sản xuất bột giấy của Nhật Bản đã chuyển sang đầu tư tại thị trường Trung Quốc.

Hình 5 cho thấy xu thế phát triển thị trường nhập khẩu dăm từ Việt Nam trong thời gian vừa qua và bảng 2 mô tả các thị trường nhập khẩu dăm gỗ của Việt Nam trong một thập kỷ trở lại đây. Số liệu tại bảng 2 cho thấy trong năm 2012 tổng lượng dăm xuất khẩu từ Việt Nam lên tới trên 6,2 triệu tấn khô, trong đó chỉ riêng nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc đã là gần 3,5 triệu tấn, tương đương 56.6% tổng lượng dăm xuất khẩu từ Việt Nam. Đứng sau Trung Quốc là Nhật Bản (33,2%), tiếp đến là Hàn Quốc (9,1%) và Đài Loan (1,1%).

Hình 5. Xu hướng phát triển các thị trường nhập khẩu dăm gỗ từ Việt Nam



Nguồn: tính toán của ITC dựa trên nguồn số liệu của UN COMTRADE

xuất khẩu gỗ năm 2013 do Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ thành phố Hồ Chí Minh (HAWA) và Bộ NN & PTNT tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh ngày 29/3/2013 cho thấy năm 2012 Việt Nam đã xuất khẩu được 5,5 triệu tấn dăm và thu được 650 triệu USD từ việc xuất khẩu này. Số liệu này thấp hơn rất nhiều so với số liệu thu thập từ nguồn UN COMTRADE.

Bảng 2. Khối lượng nhập khẩu dăm gỗ từ Việt Nam giai đoạn 2001 - 2012 của các thị trường (tấn dăm khô)

| Nước NK | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Trung Quốc | | 27 | | 52.527 | 405.160 | 468.163 | 680.580 | 706.369 | 1.245.065 | 2.527.031 | 3.137.760 | 3.486.876 |
| Nhật Bản | 346.843 | 391.626 | 531.563 | 606.302 | 644.149 | 720.181 | 902.764 | 1.070.978 | 809.265 | 1.063.726 | 1.647.719 | 1.577.509 |
| Hàn Quốc | 30.757 | 32.733 | 52.946 | 44.698 | 65.327 | 142.259 | 161.803 | 236.940 | 165.929 | 511.019 | 857.548 | 904.676 |
| Đài Loan | 68.266 | 57.733 | 46.541 | 38.717 | 42.667 | 280.064 | 249.184 | 384.573 | 70.250 | 86.217 | 134.962 | 257.274 |
| Nước khác | | | 14 | | | | | | 90 | 21 | 55 | - |
| Tổng | 445.866 | 482.119 | 631.064 | 742.244 | 1.157.303 | 1.610.667 | 1.994.331 | 2.398.860 | 2.290.599 | 4.188.014 | 5.778.044 | 6.226.335 |

Nguồn : ITC, dựa trên nguồn số liệu của UN COMTRADE

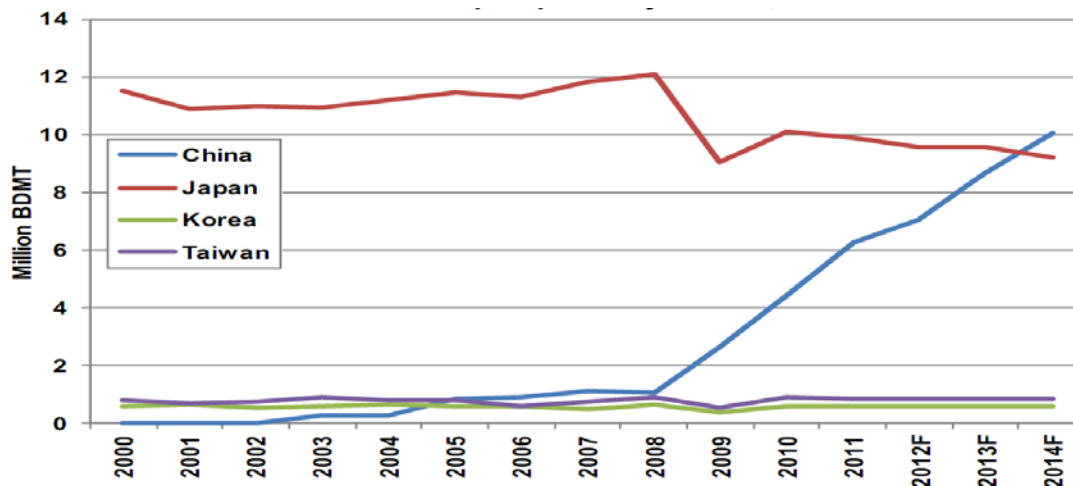
Bảng 3. Kim ngạch nhập khẩu dăm gỗ từ Việt Nam theo giá CIF giai đoạn 2001- 2012 của các thị trường (1.000 USD)

| Nước NK | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|-------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Trung Quốc | - | 8 | - | 6.375 | 53.718 | 55.423 | 89.812 | 113.108 | 151.023 | 336.015 | 508.181 | 583.920 |
| Nhật Bản | 41.106 | 42.679 | 59.815 | 74.456 | 87.515 | 101.836 | 138.773 | 197.075 | 146.187 | 178.532 | 297.932 | 297.518 |
| Hàn Quốc | 2.016 | 2.546 | 3.596 | 3.913 | 6.214 | 12.523 | 15.319 | 26.359 | 12.250 | 46.597 | 82.059 | 81.524 |
| Đài Loan | 4.158 | 3.505 | 2.896 | 2.616 | 3.205 | 19.258 | 19.570 | 41.417 | 4.566 | 5.761 | 9.948 | 20.084 |
| Nước khác | - | - | 12 | - | - | - | - | - | 41 | 31 | 6 | 2 |
| Tổng | 47.280 | 48.738 | 66.319 | 87.360 | 150.652 | 189.040 | 263.474 | 377.959 | 314.067 | 566.936 | 898.126 | 983.048 |

Nguồn : ITC, dựa trên nguồn số liệu của UN COMTRADE

Theo dự báo, nhu cầu tiêu thụ dăm gỗ từ thị trường Đông Á nói chung vẫn tiếp tục tăng trong tương lai, chủ yếu do sự mở rộng của thị trường Trung Quốc. Tiêu thụ dăm tại 2 thị trường Đài Loan và Hàn Quốc vẫn giữ ở mức độ ổn định, khoảng 300.000 – 400.000 tấn dăm/năm với mỗi thị trường. Tuy nhiên, thị trường Nhật Bản đang có xu hướng giảm. Hình 6 thể hiện xu hướng thay đổi thị trường tại 4 nước nhập khẩu dăm gỗ của Việt Nam.

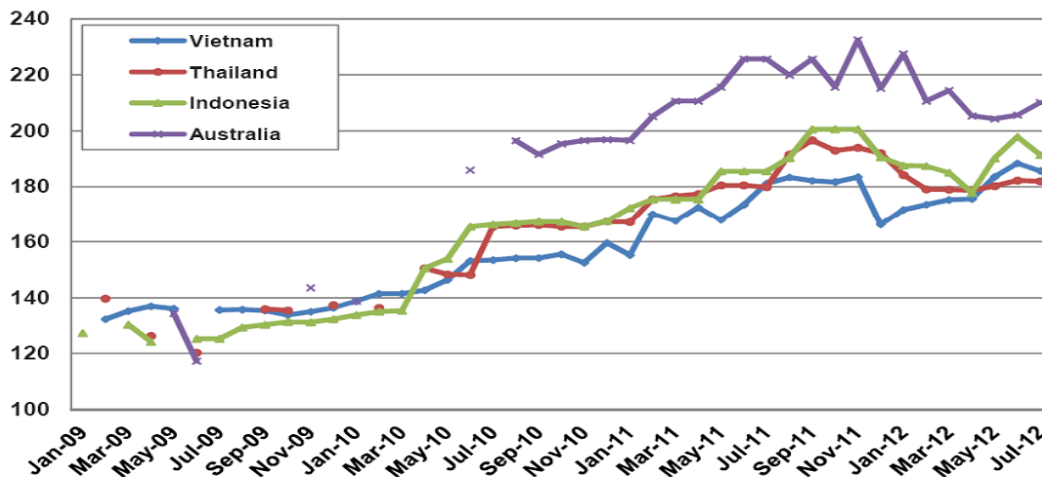
Hình 6. Nhu cầu và dự báo tiêu thụ dăm gỗ của thị trường Đông Á



Nguồn: RISI's International Pulpwood Trade Review, 2012

Xu hướng về giá dăm đặc biệt là tại Trung Quốc cho thấy những tín hiệu tốt về thị trường tiêu thụ dăm trên toàn thế giới trong tương lai, trong đó bao gồm nguồn dăm sản xuất từ Việt Nam (Hình 7).

Hình 7. Giá nhập khẩu dăm gỗ cứng tại Rizhao, Trung Quốc (USD /tấn)



Nguồn: RISI's Outlook for World Market Pulp 2012

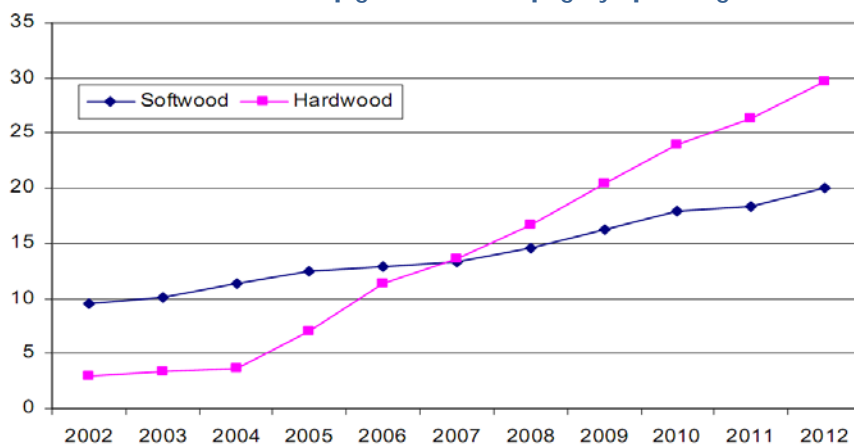
Việt Nam đã thu được khoảng 650 triệu USD từ xuất khẩu dăm trong năm 2012 (Tổng cục Lâm nghiệp 2013). Con số tính toán của ITC dựa trên nguồn dữ liệu của UN COMTRADE 2012 theo mức giá CIF cho thấy xuất khẩu dăm đã đem lại cho Việt Nam trên 900 triệu USD năm 2012, tăng gần 10% so với con số của năm 2011, và tăng gần 70% so với năm 2009. Bảng 3 thể hiện thay đổi về tổng lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam và kim ngạch nhập khẩu mà các doanh nghiệp dăm Việt Nam thu được từ mặt hàng này theo mức giá CIF. Số liệu từ bảng này cho thấy xuất khẩu

dăm của Việt Nam tăng đột biến trong các giai đoạn 2004-2005 và 2009-2011. Điều này phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của thị trường nhập khẩu dăm trên thế giới, đặc biệt là từ thị trường Trung Quốc.

Thị trường Trung Quốc

Xuất khẩu dăm gỗ từ Việt Nam vào thị trường Trung Quốc tăng trưởng đột biến, đặc biệt là trong giai đoạn 2004-2005 và 2008-2009 tính cả về khối lượng và kim ngạch (bảng 2, 3). Bắt đầu từ năm 2009 lượng dăm xuất khẩu vào thị trường này đã vượt tổng lượng dăm xuất khẩu vào Nhật Bản. Kể từ đó, Trung Quốc trở thành nước nhập khẩu dăm gỗ lớn nhất từ Việt Nam để phục vụ cho ngành sản xuất bột giấy và giấy đang bùng nổ tại quốc gia này. Theo nguồn số liệu từ cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong năm 2011 Việt Nam đã xuất khẩu khoảng 3,14 triệu tấn dăm vào thị trường Trung Quốc, tương đương 5,6 triệu m³ gỗ quy tròn, với trị giá xuất khẩu 508,4 triệu USD (Tô Xuân Phúc 2012). Hiện nhu cầu tiêu thụ gỗ cho sản phẩm giấy và bột giấy của Trung Quốc vẫn đang tiếp tục tăng (Hình 8).

Hình 8. Nhu cầu tiêu thụ gỗ sản xuất bột giấy tại Trung Quốc



Nguồn: RISI's China's Timber Supply Outlook, 2008-2012

Thị trường Nhật Bản

So với thị trường Trung Quốc, thị trường Nhật Bản mang tính ổn định hơn về giá cả và các nhà nhập khẩu. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Nhật Bản thường đòi hỏi nguồn cung ổn định, chất lượng sản phẩm cao, các doanh nghiệp xuất khẩu dăm của Việt Nam cần có quy trình bảo đảm chất lượng, trong đó bao gồm cả hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm CoC. Bên cạnh đó, để xuất khẩu được vào thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp của Việt Nam cần có kế hoạch sản xuất rõ ràng và các giao dịch cần được thực hiện thông qua hệ thống đầu mối phân phối. Ngoài ra, để giảm cước phí vận chuyển các doanh nghiệp nhập khẩu từ Nhật Bản thường yêu cầu khối lượng hàng sẵn có lớn để cung cấp cho tàu vận có trọng tải lớn. Với những yêu cầu như vậy, nhiều doanh nghiệp của Việt Nam không có khả năng tiếp cận thị trường này. Một số doanh nghiệp chuyển hướng sang thị trường Trung Quốc, nơi có các yêu cầu về chủng loại và chất lượng hàng hóa dễ dàng hơn. Hình 6, bảng 2, 3 chỉ ra xu hướng giảm về lượng tiêu thụ dăm gỗ từ thị trường Nhật Bản trong tương lai. Điều này có nghĩa rằng việc mở rộng xuất khẩu dăm gỗ sang thị trường Nhật Bản có thể sẽ khó khăn trong tương lai.

Thị trường Đài Loan

Xuất khẩu dăm từ Việt Nam sang Đài Loan cũng đang nằm trong xu thế tăng về sản lượng và kim ngạch (bảng 2 và 3). Tuy nhiên, những biến động về lượng dăm xuất khẩu từ Việt Nam sang Đài Loan (bảng 2 và 3, đặc biệt trong giai đoạn 2008-2010) phần nào phản ánh tính không ổn định của thị trường này. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tính không ổn định của thị trường này chính là do các doanh nghiệp dăm của Việt Nam không giữ quan hệ đối tác tốt với các doanh nghiệp nhập khẩu dăm của Đài Loan, đặc biệt là không giữ cam kết về giá cả và sản lượng, thay đổi thị trường từ Đài Loan sang Trung Quốc. Những thay đổi này đã làm ảnh hưởng tiêu cực cho các doanh nghiệp nhập khẩu dăm của Đài Loan. Với lý do như vậy, nhiều doanh nghiệp Đài Loan đã hủy việc giao thương với các doanh nghiệp của Việt

Nam mà chuyển sang các doanh nghiệp xuất khẩu dăm từ Thái Lan và Indonesia để đạt ổn định hơn. Trong tương lai, xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam vào thị trường Đài Loan sẽ không có nhiều biến động, như xu thế chỉ ra ở Hình 6, bảng 2 và 3.

Thị trường Hàn Quốc

Hàn Quốc là thị trường lớn thứ 3 cho mặt hàng dăm gỗ của Việt Nam. Lượng dăm gỗ của Việt Nam được xuất khẩu vào thị trường này có xu hướng gia tăng (Hình 6). Đến năm 2012, Việt Nam xuất khẩu vào Hàn Quốc khoảng gần 1 triệu tấn, đem lại kim ngạch trên 82 triệu USD tính theo giá CIF (xem Bảng 2 và 3). Thị trường tiêu thụ dăm của Việt Nam tại Hàn Quốc được mở rộng rất nhanh vào những năm 2005-2006 và 2009-2010. Tuy nhiên, giống như thị trường Đài Loan, lượng dăm gỗ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này sẽ không có nhiều biến động trong thời gian tới.

3.5. Vốn và tín dụng của các nhà máy dăm

Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của các nhà máy dăm gỗ tại Việt Nam là vốn đầu tư yêu cầu để hình thành một nhà máy dăm không cao. Bình quân, suất đầu tư của các nhà máy dăm khoảng 300.000 – 350.000 đồng/tấn dăm khô. Các nhà máy dăm thường có kỹ thuật, công nghệ và máy móc thiết bị sản xuất theo dây chuyền tự động, đơn giản, dễ kiểm soát quá trình vận hành. Bên cạnh đó, mức độ lợi nhuận biên tương đối tốt, trước 2012 là khoảng 5%-10% trên tổng doanh số bán hàng; tuy mức lợi nhuận từ năm 2012 đến nay chỉ còn dưới 3% nhưng trong bối cảnh khó khăn như hiện nay thì đây vẫn là mức lợi nhuận cao. Hơn nữa, tính đặc thù của các nhà máy dăm là hoạt động sản xuất quanh năm với mức ổn định cao, thời gian hoàn vốn ngắn (trung bình 4 năm), nguồn nguyên liệu có sẵn, chất lượng nguyên liệu đầu vào không yêu cầu tiêu chuẩn cao, rào cản gia nhập ngành không lớn. Đây là những lý do cơ bản tạo động lực cho các nhà máy dăm phát triển rất nhanh trong những năm gần đây.

Các nhà máy chế biến dăm gỗ chủ yếu sử dụng vốn từ nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại tại địa phương và bằng vốn tự có của chủ doanh nghiệp. Tỷ lệ vốn vay và vốn tự có thường ở mức 70:30%. Nếu tính toàn ngành, tổng lượng vốn đầu tư cho các nhà máy chế biến dăm gỗ Việt Nam đến nay vào khoảng 2.400 – 2.800 tỷ đồng và nhu cầu vốn lưu động khoảng 2.000 tỷ đồng.

Chế biến dăm đòi hỏi công nghệ tương đối đơn giản, với khoảng 70-80% máy móc thiết bị chính được nhập khẩu từ Trung Quốc. Phần còn lại (20 – 30%) là các máy móc được gia công tại các cơ sở cơ khí trong nước.

3.6. Lao động của các nhà máy dăm

Bảng 4: Cơ cấu lao động trong ngành chế biến dăm năm 2012

| Theo hợp đồng lao động | Tỷ lệ (%) |
|--|-----------|
| Lao động theo hợp đồng dài hạn (từ 3 năm trở lên) | 70 |
| Lao động theo hợp đồng có thời hạn (dưới 3 năm / trên 3 tháng) | 10 |
| Lao động mùa vụ (dưới 3 tháng) | 20 |
| Theo công việc thực tế | |
| Lao động gián tiếp: hành chính | 25 |
| Lao động trực tiếp: sản xuất | 75 |
| Theo trình độ lao động | |
| Cao đẳng / đại học | 20 |
| Công nhân kỹ thuật / đào tạo nghề | 10 |
| Lao động phổ thông | 70 |
| Theo giới tính | |

| | |
|-----|----|
| Nam | 70 |
| Nữ | 30 |

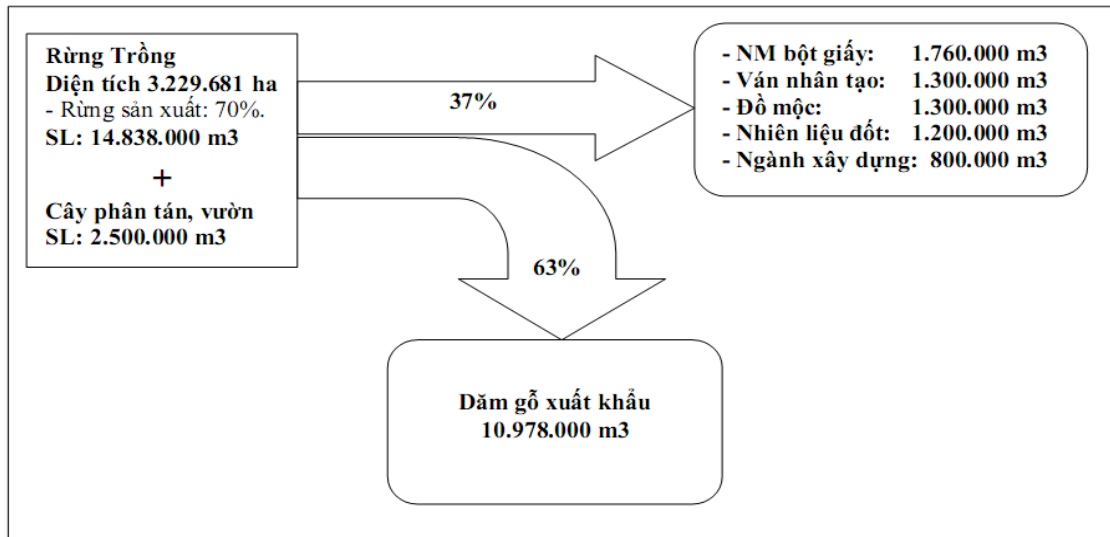
Nguồn: Khảo sát thực tế 2012

Đến năm 2012 có gần 15.000 lao động trực tiếp đang làm việc tại các doanh nghiệp chế biến dăm gỗ, chiếm khoảng 4% lao động ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. Bảng 4 thể hiện cơ cấu lao động trong ngành dăm.

3.7. Đầu vào nguyên liệu của ngành dăm

Cơ cấu nguyên liệu chế biến dăm gỗ xuất khẩu

Hình 9. Dòng lưu chuyển gỗ rừng trồng và cây phân tán) tại Việt Nam, 2011



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Tại Việt Nam nguyên liệu làm dăm gỗ xuất khẩu chủ yếu là từ Keo và Bạch đàn. Một số lượng nhỏ Tràm cừ chủ yếu ở miền Nam cũng được sử dụng (Bảng 5). Đối với rừng trồng, cây giống và chất lượng giống đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định năng suất. Hiện chất lượng giống đang là vấn đề ở Việt Nam. Một số công ty có nguồn lực đã tự bỏ vốn đầu tư vào khâu giống nhằm nâng cao năng suất. Có 3 loại giống hiện đang được áp dụng đó là cây mô, cây hom và cây hạt. Người trồng rừng thường dùng cây mô bởi loại giống này cho chất lượng và năng suất gỗ cao hơn, chu kỳ ngắn hơn so với cây hom và hạt.

Bảng 5. Cơ cấu nguyên liệu gỗ đầu vào của ngành dăm (năm 2011)

| Loại cây | Khối lượng (m³) | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|-------------------|------------|
| Keo các loại | 7.684.600 | 70 |
| Bạch đàn các loại | 2.964.060 | 27 |
| Tràm cừ | 329.340 | 3 |
| Tổng cộng | 10.978.000 | 100 |

Nguồn: khảo sát thực tế, 2012.

Sở dĩ keo chiếm 70% trong cơ cấu nguyên liệu bởi loài cây này cho năng suất và chất lượng cao hơn so với các loài khác. Bạch đàn ít được trồng do năng suất thấp. Tràm cừ ít được dùng do chất lượng gỗ kém.

Nguyên liệu gỗ phục vụ cho ngành dăm chủ yếu được khai thác từ nguồn rừng trồng, bao gồm 2 loại: rừng trồng từ hộ gia đình và rừng trồng tập trung của các doanh nghiệp nhà nước.

Tính đến hết 2011, Việt Nam có khoảng 3,2 triệu ha rừng trồng, trong đó có 69% là diện tích rừng sản xuất, tương đương với khoảng 2,16 triệu ha. Với diện tích này, mỗi năm rừng trồng của Việt Nam có khả năng cung cấp khoảng 14,8 triệu m³ gỗ nguyên liệu.³ Bên cạnh đó, khối lượng gỗ cây phân tán, gỗ vườn nhà cũng rất lớn, ước tính lượng khai thác đạt khoảng 2,5 triệu m³ mỗi năm. Tổng sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng và vườn hộ ước đạt khoảng 17,3 triệu m³ năm 2011. Đó là chưa kể khoảng 2 triệu m³ gỗ từ nguồn cây cao su thanh lý (Tổng cục lâm nghiệp 2013). Đông Bắc, Bắc và Nam Trung Bộ là những vùng có diện tích rừng trồng lớn nhất trong cả nước (Bảng 6).

Diện tích rừng trồng của Việt Nam liên tục tăng trong những năm gần đây, với mức trung bình khoảng 150.000 – 200.000 ha/năm (Bảng 6). Tuy nhiên tốc độ tăng về diện tích giữa các vùng là khác nhau, với tốc độ tăng nhanh nhất tập trung ở chính những vùng có diện tích rừng trồng lớn nhất. Sự gia tăng nhanh chóng của rừng trồng trong nước có nghĩa rằng lượng gỗ từ nguồn này cung cấp cho thị trường, bao gồm cả cho ngành công nghiệp dăm sẽ tiếp tục tăng trong tương lai.

Bảng 6: Diện tích rừng trồng phân theo vùng (ha)

| Diện tích rừng trồng theo vùng | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 |
|--------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Tây Bắc | 116.544 | 123.863 | 150.055 | 152.328 | 155.394 |
| Đông Bắc | 943.899 | 1.015.266 | 1.089.600 | 1.120.793 | 1.184.844 |
| Đồng bằng S.Hồng | 47.618 | 48.547 | 48.915 | 48.675 | 48.701 |
| Bắc Trung Bộ | 576.556 | 615.443 | 654.793 | 679.872 | 701.160 |
| Nam Trung Bộ | 342.349 | 391.892 | 417.323 | 491.500 | 526.117 |
| Tây Nguyên | 157.575 | 197.324 | 209.450 | 220.495 | 237.366 |
| Đông Nam Bộ | 124.448 | 139.518 | 133.514 | 161.840 | 176.977 |
| Tây Nam Bộ | 244.380 | 238.329 | 215.886 | 207.756 | 199.123 |
| Tổng cộng | 2.553.369 | 2.770.182 | 2.919.538 | 3.083.259 | 3.229.682 |

Nguồn: Cục Kiểm Lâm Việt Nam 2012

3.8. Môi quan hệ giữa các nhà máy chế biến dăm gỗ và vùng nguyên liệu

So sánh giữa phân bố vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng và vị trí của các nhà máy dăm gỗ hiện nay tại Việt Nam cho thấy địa điểm các nhà máy không tương thích với vùng nguyên liệu. Hiện các nhà máy dăm thường được đặt tại những nơi thuận tiện cho việc xuất khẩu mà không phải ở những nơi có diện tích rừng trồng lớn. Cụ thể trong năm 2011 vùng Đông Bắc là nơi có diện tích rừng trồng lớn nhất (gần 1,2 triệu ha) và trữ lượng gỗ khai thác từ nguồn này là rất lớn. Tuy nhiên, lượng dăm xuất khẩu từ các nhà máy đóng trên địa bàn đạt tương đối thấp, khoảng 1,6 triệu m³ gỗ quy tròn. Trong khi đó vùng Nam Trung Bộ có diện tích rừng trồng khoảng 526.000 ha thì lại xuất khẩu lượng dăm gỗ lên tới trên 5,3 triệu m³ gỗ quy tròn. Điều này có nghĩa rằng để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu gỗ đầu vào các nhà máy ở Nam Trung Bộ phải mua nguyên liệu từ khu vực Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ. Điều này làm gia tăng chi phí vận chuyển nguyên liệu cho các nhà máy. Thêm vào đó, khoảng cách xa vùng nguyên liệu cũng làm cho các nhà máy không chủ động được nguồn nguyên liệu đầu vào cho chế biến. Bảng 7 thể hiện diện tích rừng trồng phân theo vùng và lượng dăm gỗ xuất khẩu bởi các nhà máy dăm đóng tại các vùng đó.

³ Tính hệ số tiếp cận bằng 0,6, chu kỳ khai thác 7 năm, sản lượng khai thác bình quân 80m³/ha.

Với công suất thiết kế trên 8 triệu tấn dăm hiện nay của 112 nhà máy dăm trên cả nước (bảng 1), nếu tất cả các nhà máy này vận hành hết công suất thì mỗi năm ngành chế biến dăm cần khoảng 15,5 triệu m³ gỗ quy tròn làm nguyên liệu đầu vào. Điều này còn chưa kể đến 18 nhà máy dăm với công suất thiết kế 0,8 triệu tấn dăm/năm dự kiến đi vào hoạt động năm 2013. Trong bối cảnh hiện tại, lượng cung gỗ từ rừng trồng của cả nước sẽ không có khả năng đáp ứng đủ cho việc vận hành của tất cả các nhà máy. Tình trạng thiếu hụt nguyên liệu giữa các nhà máy trong ngành dăm đã và đang xảy ra và ngày càng khốc liệt.

Bảng 7: Diện tích rừng trồng và sản lượng dăm gỗ năm 2011

| Vùng sinh thái | Diện tích rừng trồng (ha) | Sản lượng dăm gỗ xuất khẩu (m ³ gỗ quy tròn) |
|------------------|---------------------------|---|
| Tây Bắc | 155.394 | 0 |
| Đông Bắc | 1.184.844 | 1.615.000 |
| Đồng bằng S.Hồng | 48.701 | 418.000 |
| Bắc Trung Bộ | 701.160 | 2.470.000 |
| Nam Trung Bộ | 526.117 | 5.320.000 |
| Tây Nguyên | 237.366 | 0 |
| Đông Nam Bộ | 176.977 | 760.000 |
| Tây Nam Bộ | 199.123 | 395.000 |
| Tổng cộng | 3.229.682 | 10.978.000 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

3.9. Chuỗi cung ứng ngành chế biến dăm gỗ xuất khẩu hiện tại

Hình 10 mô tả chuỗi cung ứng của ngành dăm gỗ xuất khẩu hiện tại, bắt đầu từ người trồng rừng, qua các khâu khác nhau như khai thác, sơ chế, vận chuyển đến khâu cuối cùng là xuất khẩu. Hình này cũng chỉ ra ‘dòng chảy’ của luồng gỗ nguyên liệu được khai thác từ nguồn rừng trồng được sử dụng cho ngành dăm và các ngành khác có liên quan. Hiện nay, toàn bộ nguồn cung của ngành dăm được lấy từ rừng trồng của 3 nhóm chủ rừng chính bao gồm (i) doanh nghiệp nhà nước (với tổng diện tích rừng trồng hiện đang quản lý chiếm 16% trong tổng số diện tích rừng trồng trong cả nước); (ii) hộ gia đình (47% trong tổng diện tích) và (iii) các đơn vị, tổ chức khác như các công ty tư nhân, hợp tác xã (37%/tổng diện tích).

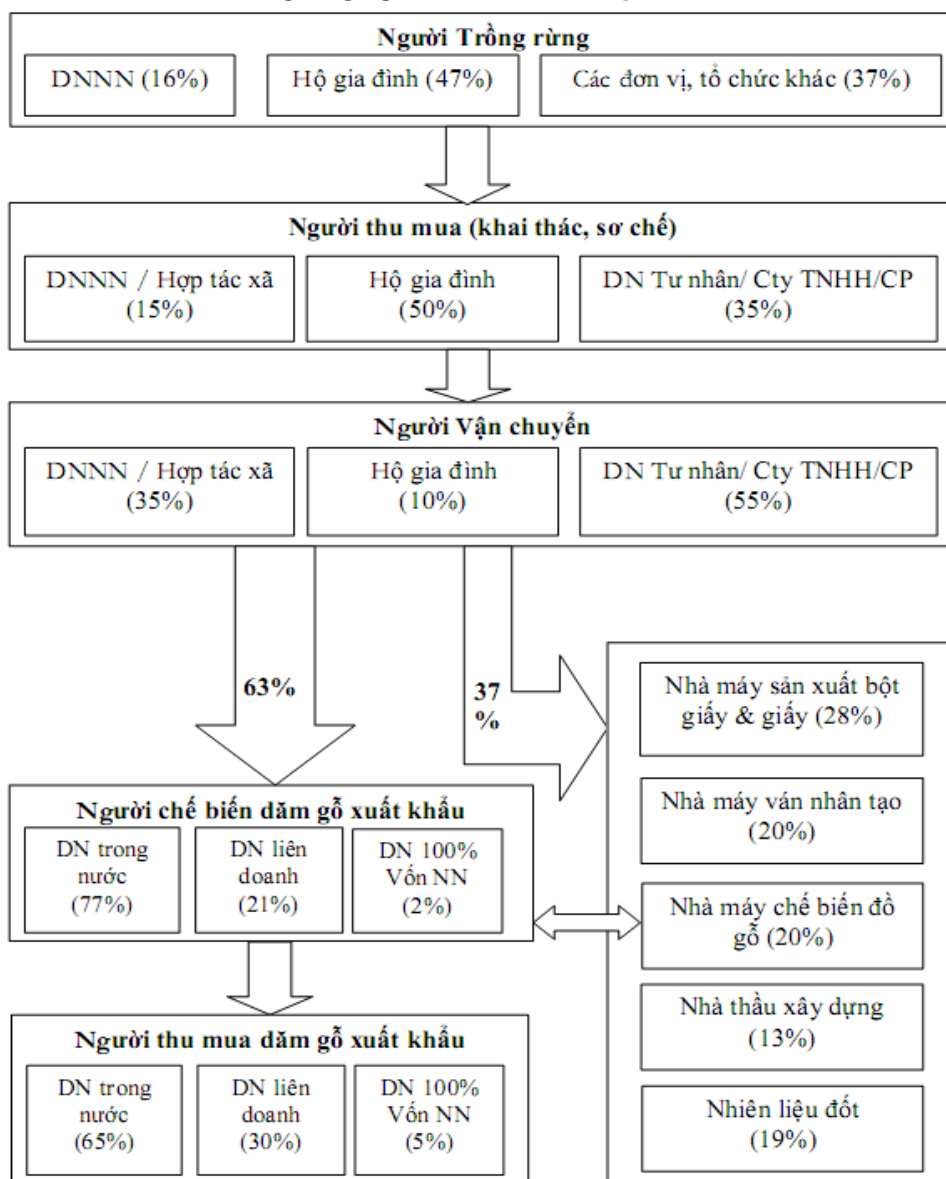
Theo số liệu thống kê trong bảng 2, năm 2012 lượng dăm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam khoảng 6,2 triệu tấn khô, tương đương với khoảng 12,4 triệu m³ gỗ.⁴ Trước khi lượng gỗ này được đưa sâu vào chuỗi cung dăm, gỗ rừng trồng phải trải qua khâu khai thác và sơ chế. Trong khâu này, các hộ gia đình và cá nhân cung cấp khoảng 50% trong tổng số lượng gỗ khai thác, phần còn lại do các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã (15%) và các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần (35%). Gỗ sau sơ chế sẽ qua khâu vận chuyển trước khi đi vào chế biến sâu. Trong khâu vận chuyển, các doanh nghiệp tư nhân, các công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ phần phụ trách khoảng 55% tổng khối lượng gỗ vận chuyển, phần còn lại do các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã (35%) và hộ gia đình, cá nhân (10%).

Theo ước tính, khoảng 63% tổng lượng gỗ khai thác từ rừng trồng được đưa vào chế biến dăm, phần 37% còn lại được đưa vào các ngành khác như sản xuất giấy, bột giấy, ván nhân tạo, chế biến đồ nội thất, xây dựng. Hiện đang

⁴ Con số thống kê trong báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp trình bày tại Diễn đàn Doanh nghiệp trồng rừng, chế biến và nhập khẩu gỗ năm 2013 tại TP HCM ngày 29 tháng 3 năm 2013 cho thấy trong năm 2012 lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung của các doanh nghiệp khoảng 6,5 triệu m³, từ rừng trồng tập trung của hộ gia đình, cá nhân khoảng 4,5 triệu m³, từ nguồn gỗ cao su thanh lý khoảng 2 triệu m³, từ nguồn cây phân tán, gỗ vườn nhà khoảng 2 triệu m³.

tồn tại mối quan hệ tương tác giữa các nhà máy chế biến dăm gỗ và các nhà máy sản xuất đồ gỗ. Cụ thể, các nhà máy dăm cung cấp gỗ chất lượng tốt đảm bảo quy cách như đường kính trên 12cm, cây thẳng, đoạn gỗ gốc ít dác cho các xưởng xẻ làm nguyên liệu cho đồ gỗ hoặc cung cấp trực tiếp cho các nhà máy sản xuất đồ gỗ. Ngược lại, nhà máy sản xuất đồ gỗ cung cấp các loại bìa bấp, dư lượng gỗ có kích thước nhỏ cho các nhà máy chế biến dăm gỗ. Tuy nhiên, khối lượng này thường không đáng kể.

Hình 10. Chuỗi cung ứng ngành chế biến dăm gỗ xuất khẩu năm 2011



Nguồn: Điều tra thực tế, kết hợp với số liệu thống kê về diện tích rừng trồng của Cục kiểm lâm

Trước khi được xuất khẩu, nguồn nguyên liệu gỗ trải qua khâu chế biến. Hiện có 3 nhóm chính tham gia khâu chế biến, bao gồm các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp liên doanh, và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Khoảng 77% tổng lượng gỗ được chế biến bởi các doanh nghiệp trong nước, phần còn lại là các doanh nghiệp liên doanh (21%) và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (2%). Trong khâu thu mua dăm xuất khẩu, cũng có 3 nhóm tương tự tham gia vào khâu này, với 65% tổng lượng dăm thu mua được phụ trách bởi nhóm các doanh nghiệp trong nước, phần còn lại là do các doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài phụ trách.

Hiện nay, ngành chế biến dăm gỗ xuất khẩu đang cạnh tranh gay gắt với các ngành khác sử dụng cùng nguồn nguyên liệu gỗ từ rừng trồng. Đặc biệt trong bối cảnh các nhà máy bột giấy, các nhà máy ván nhân tạo (ván sợi MDF, ván dăm, gỗ dán) và chế biến đồ gỗ trong nước tiếp tục đầu tư phát triển mới và mở rộng công suất thì áp lực cạnh tranh nguyên liệu giữa các nhà máy trong cùng một ngành, và giữa các ngành sử dụng cùng nguồn nguyên liệu sẽ càng trở nên khốc liệt. Điều này sẽ dẫn đến sự lãng phí công suất nhà máy và trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể, ngành chế biến dăm gỗ xuất khẩu đang và sẽ tiếp tục phải cạnh tranh về nguồn nguyên liệu với các ngành dưới đây.

Ngành công nghiệp sản xuất bột giấy và giấy

Năm 2011 ngành giấy và bột giấy của Việt Nam đã đạt sản lượng 353.500 tấn bột giấy. Để đạt sản lượng này ngành sử dụng một lượng gỗ rừng trồng đầu vào tương đương với 1,76 triệu m³. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu dùng trong nước đối với các sản phẩm giấy và bột giấy lớn hơn lượng sản xuất trong nước. Phần thiếu hụt nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước được nhập khẩu, với lượng nhập khẩu chiếm gần 30% trong tổng số lượng nguyên liệu bột giấy của cả ngành. Bảng 8 chỉ ra thực trạng sản xuất và tiêu thụ của ngành bột giấy của Việt Nam.

Bảng 8. Tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu bột giấy của Việt Nam giai đoạn 2007-2011

| Bột giấy | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 |
|--------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Tổng lượng sản xuất trong nước | 353.698 | 316.914 | 311.246 | 345.875 | 353.500 |
| Tổng lượng nhập khẩu | 131.590 | 134.454 | 99.800 | 106.477 | 132.000 |
| Lượng tiêu dùng thực tế | 485.288 | 451.368 | 411.046 | 452.352 | 485.500 |

Nguồn: Hiệp hội Giấy và Bột giấy Việt Nam, 2012

Thiếu hụt nguyên liệu cho ngành giấy làm cho ngành này phải nhập khẩu, làm tăng chi phí sản xuất. Ngành bột giấy cho rằng sở dĩ ngành mình không thể thu mua đủ nguyên liệu là bởi sự bùng nổ của ngành dăm và ngành giấy và bột giấy không thể cạnh tranh về nguồn nguyên liệu được với các nhà máy dăm. Nhằm thu mua được nguyên liệu, ngành giấy và bột giấy đã chính thức kiến nghị Chính phủ áp dụng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng dăm.

Bảng 9. Công suất thiết kế các nhà máy bột giấy hàng đầu Việt Nam, 2012 (ĐVT: tấn)

| Nhà máy bột giấy | Công suất thiết kế | Nguồn nguyên liệu hiện tại |
|---------------------------------------|--------------------|------------------------------|
| Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai | 90.000 | Nam Bộ |
| DANM Bột Giấy Tân Mai Tây Nguyên | 130.000 | Tây Nguyên |
| DANM Bột Giấy Tân Mai Miền Trung | 130.000 | Nam Trung Bộ |
| <i>Tổng Công ty Giấy Việt Nam</i> | | |
| Nhà máy Giấy Bãi Bằng I | 78.000 | Tây Bắc, Đông Bắc |
| Nhà máy Bột giấy Thanh Hoá | 100.000 | Bắc Trung Bộ, ĐB Sông Hồng |
| Nhà máy Bột giấy Phương Nam | 100.000 | Nam Bộ (nguyên liệu cây đay) |
| Nhà máy Giấy Bãi Bằng II ⁵ | 250.000 | Tây Bắc, Đông Bắc |
| Công ty CP Giấy Sài Gòn | 90.000 | Đông Nam Bộ |
| Công ty CP Giấy An Hòa | 130.000 | Đông Bắc |
| Tổng | 1.098.000 | |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2012

⁵ Chưa hoạt động

Tuy nhiên, thực tế cho thấy vùng nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất bột giấy chưa được phân bố hợp lý. Như trên đã đề cập, diện tích rừng trồng chủ yếu tập trung ở vùng Đông Bắc, Đông và Tây Nam Bộ, nhưng các nhà máy giấy và bột giấy lại chủ yếu tập trung ở miền Nam. Bảng 9 thống kê công suất các nhà máy bột giấy tại Việt Nam và nguồn nguyên liệu hiện tại của các nhà máy này.

Một số dự án giấy và bột giấy lớn có kế hoạch xây dựng tại Miền Bắc như nhà máy giấy Bãi Bằng 2 với công suất thiết kế dự kiến lên tới 250.000 tấn/năm. Tuy nhiên, trong bối cảnh khó khăn như hiện nay, dự án này hiện đang bị chậm tiến độ.

Để chủ động được nguồn nguyên liệu, một số công ty giấy đã chủ động bỏ vốn đầu tư vào trồng rừng. Công ty Tân Mai với công suất thiết kế 200.000 tấn bột/năm đã trồng được 12.000 ha rừng nguyên liệu, chủ yếu là keo lai và thông ba lá. Tuy nhiên, lượng nguyên liệu thu được từ rừng trồng của Công ty chỉ đáp ứng được 30% nhu cầu cho nhà máy của mình. Đến nay trong các nhà máy giấy chỉ riêng nhà máy giấy Bãi Bằng 1 có thể chủ động được nguồn nguyên liệu, bởi nhà máy đóng trên địa bàn là vùng nguyên liệu. Bên cạnh đó, Nhà máy này cũng tận dụng được giao thông đường thủy để giảm phí vận chuyển khi đi thu mua nguyên liệu từ các vùng Tây và Đông Bắc.

Bên cạnh đó, các nhà máy sản xuất giấy và bột giấy hiện nay thường có công suất nhỏ, trình độ công nghệ sản xuất còn kém hiệu quả và ô nhiễm môi trường. Các sản phẩm sản xuất ra chưa có khả năng cạnh tranh với hàng nhập khẩu ở phân khúc giấy cao cấp. Hơn nữa, ngành giấy và bột giấy hiện vẫn chưa xây dựng được hệ thống phân phối của riêng mình và vẫn còn lệ thuộc rất lớn vào nhà nước mà chưa theo kịp biến động của thị trường. Điều này làm mất tính năng động trong sản xuất kinh doanh, bao gồm cả trong việc chủ động nguồn nguyên liệu, đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh ổn định của ngành.

Điều này có nghĩa rằng trong bối cảnh hiện tại, ngành giấy và bột giấy không thể cạnh tranh về nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng với ngành dăm.

Ngành sản xuất ván nhân tạo

Ngành chế biến đồ gỗ gia dụng phát triển mạnh trong những năm gần đây kéo theo sự phát triển của một số ngành liên quan, trong đó bao gồm ngành sản xuất ván nhân tạo. Các sản phẩm gỗ làm từ ván nhân tạo đã và đang tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường. Đến nay, ngành chế biến ván nhân tạo cũng đang phát triển nhanh, với công suất thiết kế trên 2 triệu m³ thành phẩm/năm. Trong năm 2011 ngành đã sản xuất ra khoảng 650.000 m³ thành phẩm, tương đương khoảng 1,3 triệu m³ gỗ nguyên liệu đầu vào, chủ yếu là từ nguồn gỗ rừng trồng. Bảng 10 thống kê các nhà máy sản xuất ván nhân tạo chính đang vận hành hiện nay ở Việt Nam và nguồn nguyên liệu hiện tại cho các nhà máy này.

Các nhà máy sản xuất ván nhân tạo hoạt động hết công suất sẽ cần khoảng 4 triệu m³ gỗ quy tròn/năm. Nguồn nguyên liệu này hầu hết được huy động từ nguồn gỗ rừng trồng. Về nguyên tắc, nếu các nhà máy ván dăm, ván sợi MDF hoạt động đủ công suất và mua nguyên liệu với mức giá cạnh tranh với các ngành khác thì sẽ thu hút mạnh nguồn cung gỗ từ rừng trồng. Trong bối cảnh như vậy, cạnh tranh về nguồn nguyên liệu giữa các nhà máy dăm và ván nhân tạo là tất yếu. Cạnh tranh có thể sẽ càng khốc liệt hơn khi các nhà máy dăm tăng công suất hoạt động và khi các nhà máy dăm mới được đưa vào vận hành.

Hiện các nhà máy sản xuất ván nhân tạo cũng đang đối mặt với những khó khăn tương tự như các nhà máy dăm, khi vị trí của các nhà máy ván nhân tạo thường nằm xa vùng nguyên liệu. Các nhà máy có công suất lớn như Kim Tín, Dongwha, Thiên Sơn, Vina Eco Board nằm ở những vị trí có diện tích rừng trồng nhỏ.

Bảng 10. Các nhà máy ván nhân tạo chính tại Việt Nam năm 2012

| Nhà máy | Công suất thiết kế (m ³) | Địa bàn cung cấp nguyên liệu |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Ván sợi MDF | | |
| 1.318.000 | | |
| Công ty MDF Vinafor Gia Lai | 54.000 | Gia Lai |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị | 60.000 | Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế |
| Công ty Cổ phần MDF Ý Mỹ | 120.000 | Bắc Trung Bộ |
| Công ty CP Kỹ nghệ gỗ MDF Long Việt | 100.000 | Đắk Nông |
| Công ty CP Lâm nghiệp Tháng Năm | 130.000 | Bắc Trung Bộ |
| Tập đoàn Kim Tín | 300.000 | Bình Phước |
| Nhà máy gỗ MDF VRG Dongwha | 300.000 | Bình Phước |
| Nhà máy gỗ MDF Kiên Giang | 120.000 | Tây Nam Bộ |
| Cty TNHH MDF Vinafor-Tân An Hòa Bình | 54.000 | Hòa Bình |
| Công ty CP CN & XNK lâm nghiệp Hà Giang | 80.000 | Hà Giang |
| Ván dăm (okal) | | |
| 716.500 | | |
| Công ty CP Sản xuất Thiên Sơn | 250.000 | Bình Dương |
| Công ty TNHH Vina Eco Board | 250.000 | Long An |
| Công ty Ván dăm Thái Nguyên | 16.500 | Đông Bắc |
| Công Ty CPTĐ Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành | 100.000 | Bình Dương |
| Công Ty Phát Hoàng Long | 75.000 | Đồng Nai |
| Công ty CP Tân Việt Trung | 25.000 | Nghệ An |
| Tổng | 2.034.500 | |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Ngành chế biến đồ gỗ gia dụng

Năm 2012, kim ngạch xuất khẩu gỗ và đồ gỗ của Việt Nam đạt khoảng 4,6 tỉ USD (Trần Thanh Hải 2013). Để đạt được kim ngạch này, ngành chế biến gỗ đã phải bỏ ra khoảng 1,5 tỉ USD để nhập khẩu khoảng 4-4,5 triệu m³ gỗ nguyên liệu (cùng nguồn trích dẫn). Ngoài nguồn gỗ nhập khẩu, gỗ rừng tự nhiên (khoảng 150.000-200.000 ha/năm từ nguồn khai thác theo hạn ngạch) và gỗ cao su (khoảng 2 triệu m³/năm)⁶ ngành chế biến đồ gỗ còn sử dụng một lượng không nhỏ các loại gỗ rừng trồng như keo, bạch đàn, và tràm bông vàng với khối lượng ước tính trên 1,3 triệu m³/năm. Xu hướng thị trường tiêu dùng tại các nước phát triển như Mỹ, Châu Âu, Úc đối với các sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam cho thấy các sản phẩm có nguồn gốc từ rừng trồng thường có mức giá hợp lý. Sản phẩm có nguồn gốc từ rừng trồng cũng là sản phẩm thân thiện với môi trường và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, do vậy ngày càng được ưa chuộng hơn. Điều này có nghĩa rằng các doanh nghiệp sản xuất chế biến gỗ gia dụng của Việt Nam sử dụng nguồn gỗ rừng trồng ngày càng có cơ hội mở rộng thị trường tại các thị trường nêu trên. Điều này đã, đang và tiếp tục làm phát sinh cạnh tranh về nguồn nguyên liệu giữa các doanh nghiệp này và các doanh nghiệp dăm. Ngành chế biến

⁶ Nguồn: Báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp trình bày tại Diễn đàn doanh nghiệp trồng rừng, chế biến và xuất nhập khẩu gỗ năm 2013, TP HCM 29 tháng 3 năm 2013.

đồ gỗ gia dụng cho rằng ngành dăm càng mở rộng thì lượng nguyên liệu thiếu hụt cho ngành chế biến đồ gỗ gia dụng càng lớn, và điều này làm cho ngành chế biến gỗ, ngành đem lại kim ngạch lớn hơn rất nhiều so với ngành dăm phát triển không bền vững. Thậm chí ngành chế biến đồ gỗ gia dụng còn cho rằng phát triển dăm như hiện tại đẩy ngành chế biến phải nhập khẩu nguyên liệu gỗ đầu vào từ nước ngoài, trong đó có một phần gỗ có nguồn gốc không minh bạch, do vậy làm tổn hại đến hình ảnh và vị thế của ngành gỗ Việt Nam. Với lý do như vậy, ngành chế biến đồ gỗ gia dụng đã có kiến nghị với một số cơ quan nhà nước đề nghị áp các biện pháp về thuế, đặc biệt là thuế xuất khẩu, nhằm hạn chế việc xuất khẩu dăm gỗ được coi như là hình thức xuất khẩu nguyên liệu thô như hiện nay. Kiến nghị này cũng nằm trong định hướng chính sách của nhà nước được thể hiện trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2020, và Quy hoạch ngành chế biến gỗ vừa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt về hạn chế xuất khẩu dăm gỗ trong tương lai.

Tuy nhiên, hạn chế xuất khẩu dăm gỗ thông qua các biện pháp về thuế cần phải có một cách nhìn khách quan và đa chiều về thực trạng của ngành dăm cũng như mối quan hệ giữa ngành này và các ngành khác. Hiện nay, trong quá trình khai thác và chế biến dăm người trồng rừng hoặc doanh nghiệp khai thác đã tiến hành phân loại gỗ, trong đó có lựa chọn những đoạn gốc thẳng có đường kính trên 12cm, thường được gọi là gỗ bao bì, gỗ đen để bán cho các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ gia dụng. Với chu kỳ gỗ rừng trồng phổ biến khoảng 5-7 năm, tỷ lệ cây gỗ có cấp kính từ 12cm trở lên chỉ chiếm khoảng 20% lượng gỗ khai thác, phần 80% còn lại là cây có cấp kính nhỏ, không có khả năng sử dụng được cho chế biến đồ gia dụng mà chỉ có thể đưa vào ngành dăm. Với thực trạng như vậy, nếu thuế xuất được áp dụng khi chưa có biện pháp và cơ chế nhằm kéo dài chu kỳ của gỗ rừng trồng, ngành chế biến đồ gỗ cũng không có khả năng thu được nhiều nguyên liệu từ rừng trồng nhiều hơn so với hiện nay.

Ngành xây dựng

Các loại gỗ rừng trồng hiện nay cũng được sử dụng nhiều trong ngành xây dựng và dân dụng như làm gỗ cốt pha, đóng cọc với khối lượng ước tính hàng năm khoảng 800.000 m³. Đây là nguồn thay thế cho các loại gỗ rừng tự nhiên được sử dụng trước đây. Hiện cọc cừ tràm thường được dùng gia cố móng hiệu quả khi xây những công trình nhỏ, thấp tầng trên nền đất yếu ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Trước đây, gỗ bạch đàn còn được trồng và sử dụng làm trụ đỡ hầm mỏ ở khu vực Đông Bắc và Đồng bằng Sông Hồng. Tuy nhiên với sự phát triển của công nghệ khai khoáng, nhất là hệ thống bơm thủy lực đã thay thế hoàn toàn trụ gỗ bạch đàn. Do đó, hầu hết người trồng rừng ở những khu vực này chuyển sang trồng cây keo tai tượng làm nguyên liệu giấy. Vì vậy trong tương lai, ngành xây dựng và dân dụng sẽ không cạnh tranh về nguồn nguyên liệu với ngành dăm.

Ngành nhiên liệu đốt

Gỗ từ rừng trồng, chủ yếu là cành ngọn, lá, vỏ được sử dụng làm chất đốt trong sinh hoạt gia đình và một số ngành tiểu thủ công nghiệp tại địa phương như đốt gạch. Theo ước tính, tổng lượng gỗ rừng trồng làm nhiên liệu đốt mỗi năm đạt khoảng 1,2 triệu m³. Hiện nay, tại một số thị trường như Hàn Quốc, Châu Âu bắt đầu xuất hiện nhu cầu sử dụng dăm gỗ làm nhiên liệu đốt cho nhiệt điện cũng như cho một số ngành công nghiệp khác và cho sinh hoạt gia đình. Tuy nhiên tiêu chuẩn quy cách dăm gỗ sử dụng cho các ngành này lại khác biệt so với dăm gỗ sử dụng cho ngành giấy. Bên cạnh đó, giá xuất khẩu mặt hàng dăm cho các ngành đó lại thấp, do vậy các doanh nghiệp Việt Nam chưa quan tâm đến thị trường cho mặt hàng này.

3.10. Khuôn khổ pháp luật điều chỉnh ngành chế biến dăm gỗ

Đến nay chưa có một cơ chế chính sách cụ thể điều chỉnh sự vận hành và phát triển của ngành dăm hiện nay. Nói cách khác, ngành dăm hiện đang phát triển không có quy hoạch, và điều này phản ánh tính không bền vững của ngành. Các cơ chế chính sách hiện tại thường đơn lẻ, không đồng bộ, với mục đích điều chỉnh một số khâu nào đó trong chuỗi cung. Một số chính sách liên quan bao gồm:

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng phê duyệt năm 2004 quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, quyền và nghĩa vụ của chủ rừng. Đây là luật chuyên ngành trực tiếp điều chỉnh các quan hệ trong toàn bộ chuỗi cung ứng dăm gỗ xuất khẩu.

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Nghị định quy định việc quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho; công nhận, đăng ký, cho thuê lại, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; tổ chức quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng và sử dụng rừng. Nghị định này tạo hàng lang thông thoáng cho việc phát triển rừng trồng, đặc biệt là rừng trồng của hộ gia đình.
- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020. Chiến lược đề ra các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ tổng quát, định hướng phát triển và các giải pháp nhằm thực hiện Chiến lược trong tương lai. Chiến lược có đề cập đến sự hạn chế về xuất khẩu dăm gỗ trong tương lai.
- Thông tư số 35/2011/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ NN và PTNT về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Thông tư đưa ra những quy định cụ thể có liên quan đến tính hợp pháp của gỗ, trong đó có gỗ rừng trồng, là nguồn nguyên liệu của ngành dăm.
- Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Thông tư bao gồm những quy định cụ thể về tính hợp pháp của gỗ, trong đó có gỗ rừng trồng.
- Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 của Bộ NN và PTNT ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm nhằm đảm bảo tính hợp pháp của gỗ.
- Quyết định số 2728 /QĐ-BNN-CB ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ NN và PTNT phê duyệt Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Mặc dù một số cơ chế chính sách đã được ban hành, hiện đang tồn tại một số lỗ hổng trong khung pháp lý có liên quan đến ngành dăm. Cụ thể, cơ sở dữ liệu sử dụng để xây dựng quy hoạch chưa được cập nhật đầy đủ, tính chính xác không cao dẫn đến tình trạng quy hoạch chạy theo thực tế, từ đó dẫn đến hiệu quả trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch thường không cao. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích rừng trồng, và hiện đang có số lượng nhà máy chế biến dăm lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, theo Quy hoạch ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, khu vực này không có các nhà máy ván dăm, ván sợi hoặc chế biến sau dăm gỗ thì lượng gỗ nguyên liệu rừng trồng rất lớn từ vùng sẽ không có đầu ra tiêu thụ. Trong bối cảnh này, nếu nhà nước chủ trương hạn chế việc xuất khẩu dăm gỗ thì nguồn nguyên liệu từ rừng trồng sẽ không có đầu ra. Tại khu vực Tây Nguyên, là nơi có diện tích rừng trồng tương đối lớn nhưng chỉ được quy hoạch với rất ít nhà máy sản xuất ván nhân tạo với quy mô hạn chế, chẳng hạn như nhà máy MDF Gia Lai (54.000 m³/năm).

Việc quy hoạch phát triển rừng trồng và các ngành công nghiệp chế biến còn chậm hoặc chưa phù hợp nhu cầu thị trường nên xảy ra tình trạng trồng và khai thác một cách tự phát, chạy theo nhu cầu của thị trường. Các khó khăn khác bao gồm giống cây trồng chưa phù hợp với quy hoạch định hướng phát triển từng ngành (cây nguyên liệu giấy, cây gỗ lớn). Hoạt động khai thác tùy thuộc vào người trồng rừng, do vậy xảy ra tình trạng lúc thì khai thác ồ ạt, khi thì không có rừng trồng để khai thác. Điều này thể hiện tính thiếu bền vững và sự không tương thích giữa vùng nguyên liệu gỗ với các ngành công nghiệp sử dụng gỗ nguyên liệu từ rừng trồng.

3.11. Một số thách thức của ngành dăm gỗ

Những phân tích trên đây cho thấy thực tế rằng ngành chế biến dăm gỗ đang phát triển tự phát, không mang tính bền vững, chạy theo nhu cầu của thị trường, không phù hợp với tình hình thực tế. Nói cách khác, ngành dăm gỗ đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ thể hiện qua các khía cạnh sau:

- Các nhà máy dăm đã và đang phát triển ồ ạt trong những năm vừa qua và số lượng các nhà máy sẽ còn tiếp tục tăng trong tương lai. Điều này phản ánh một thực tế rằng đầu tư để thành lập các nhà máy dăm là tương đối thấp, kể cả về mặt công nghệ và yêu cầu vốn. Bên cạnh đó, sự gia tăng nhanh chóng của các nhà máy dăm có thể phản ánh thực tế rằng chính quyền địa phương đã rất thông thoáng cho phép các nhà máy dăm thành lập ồ ạt mà chưa tính toán kỹ lưỡng đến bài nguồn nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy này. Phát

triển ồ ạt, hay phát triển nóng, phát triển chạy theo lợi nhuận ngắn hạn mà không tính đến tính bền vững đã dẫn đến một thực tế rằng khả năng cung nguyên liệu trong nước không đáp ứng cầu từ các nhà máy đã được thành lập. Điều này còn chưa tính đến nhu cầu nguyên liệu của các nhà máy sẽ được thành lập trong tương lai, và nhu cầu nguyên liệu từ các ngành khác cùng sử dụng nguồn nguyên liệu từ rừng trồng, đặc biệt là các nhà máy ván ép và bột giấy và các nhà máy chế biến đồ gỗ gia dụng.

- Việc thiếu hụt nguyên liệu đã dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt về nguyên liệu giữa các nhà máy chế biến dăm gỗ với nhau, cũng như giữa ngành chế biến dăm với các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu gỗ khác trong nước như sản xuất bột giấy, chế biến đồ gỗ, ván nhân tạo... Hệ quả là các nhà máy chế biến không có vùng nguyên liệu hoặc không gắn kết với các nguồn nguyên liệu sẵn có, phải cạnh tranh thu mua nguyên liệu, đẩy giá thu mua nguyên liệu đầu tăng liên tục, từ đó khuyến khích người cung cấp nguyên liệu chạy theo các phương thức kinh doanh không lành mạnh, làm giảm chất lượng nguyên liệu ví dụ như tăng độ ẩm, sử dụng tỷ lệ gỗ non, cành ngọn, gỗ tạp, tạp chất ở mức cao. Điều này gây giảm lòng tin từ các nhà nhập khẩu và thường bị những nhà nhập khẩu quay lại ép giá.
- Hiện ngành chế biến dăm đang lệ thuộc quá lớn vào một vài thị trường chính, đặc biệt là thị trường Trung Quốc do vậy tiềm ẩn nguy cơ rất lớn trong tiêu thụ hàng hóa khi có biến động về nhu cầu thị trường khu vực và thế giới. Các nhà nhập khẩu dăm của Việt Nam từ nước ngoài nắm rõ chu kỳ khai thác rừng trồng tại Việt Nam, đặc biệt là về thời điểm khai thác (ồ ạt hoặc chưa thể khai thác) cũng như sự không đồng bộ trong việc phát triển các nhà máy dăm tại Việt Nam và nguồn nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy đó. Những thông tin này đặc biệt quan trọng đối với những nhà nhập khẩu dăm của Việt Nam bởi họ có thể sử dụng để kiểm soát giá cả và sản lượng xuất khẩu. Một ví dụ điển hình là trong những năm 2009 và 2012 giá cả và sản lượng dăm gỗ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc đột ngột sụt giảm nhanh, với mức giá giảm 20-30% so với mức giá thông thường; thậm chí một số đối tác Trung Quốc ngừng nhập dăm từ Việt Nam. Điều này đã làm nhiều doanh nghiệp dăm trong nước thua lỗ lớn.
- Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan là các thị trường nhập khẩu dăm từ Việt Nam đã hình thành từ tương đối lâu và thể hiện tính bền vững cao hơn thị trường Trung Quốc về mức độ ổn định của bán hàng, giá cả, và lượng tiêu thụ. Tuy nhiên so với thị trường Trung Quốc, dăm gỗ xuất vào các thị trường này đòi hỏi chất lượng cao, lượng hàng ổn định. Nhiều doanh nghiệp dăm của Việt Nam vì vậy ít quan tâm và tập trung vào thị trường Trung Quốc có tính không ổn định cao nhưng khả năng thu lợi nhanh. Bên cạnh đó gần đây đã xuất hiện sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp dăm trong việc tìm kiếm và duy trì thị trường. Hiện tượng giảm giá nhằm dành bán hàng nhập khẩu, tranh mua nguyên liệu đã xảy ra giữa một số doanh nghiệp dăm, từ đó gây ra tác động tiêu cực về giá và hình ảnh của ngành dăm Việt Nam trên trường quốc tế.

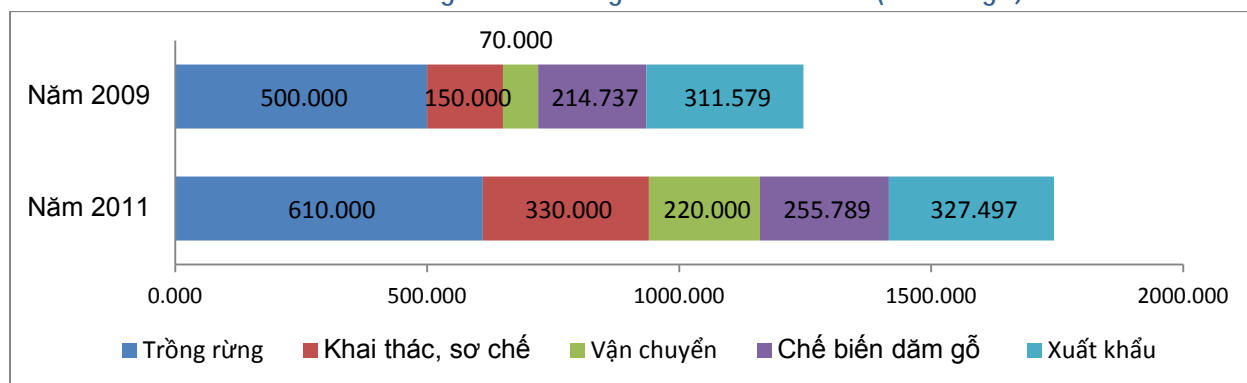
Phần 2 dưới đây sẽ tập trung phân tích chuỗi cung của dăm, tập trung vào các chi phí và lợi ích của các bên tham gia chuỗi cung. Một chuỗi cung hoàn chỉnh đối với mặt hàng dăm bao gồm các khâu như trồng rừng, chăm sóc, khai thác sơ chế, vận chuyển, chế biến và xuất khẩu. Thông thường mỗi khâu trong chuỗi được phụ trách bởi một nhóm các bên liên quan, điều này thể hiện tính chuyên nghiệp trong chuỗi. Tuy nhiên ở nhiều địa phương, trong một khâu có sự tham gia của một vài nhóm khác nhau, thể hiện sự đa dạng của chuỗi. Các phân tích về chuỗi cung mặt hàng dăm được thể hiện ở phần sau của báo cáo này sẽ tập trung phân tích về sự tham gia của các bên vào toàn bộ chuỗi, đặc biệt tập trung phân tích cấu trúc về chi phí cũng như lợi ích được chia sẻ giữa các nhóm này.

4. Phân tích chuỗi cung dăm gỗ (Phần 2)

4.1. Các chi phí có liên quan trong chuỗi cung

Hình 11 chỉ ra các chi phí có liên quan đến toàn bộ chuỗi cung, bắt đầu từ khâu trồng rừng và kết thúc là khâu xuất khẩu; các chi phí này được tính trên một m³ gỗ được khai thác, và so sánh giữa năm 2009 và 2011. Số liệu của năm 2009 được dựa trên nghiên cứu của tác giả Nguyễn Quang Tân (2011).⁷

Hình 11. Cơ cấu giá thành trong các khâu của chuỗi (VNĐ/m³ gỗ)

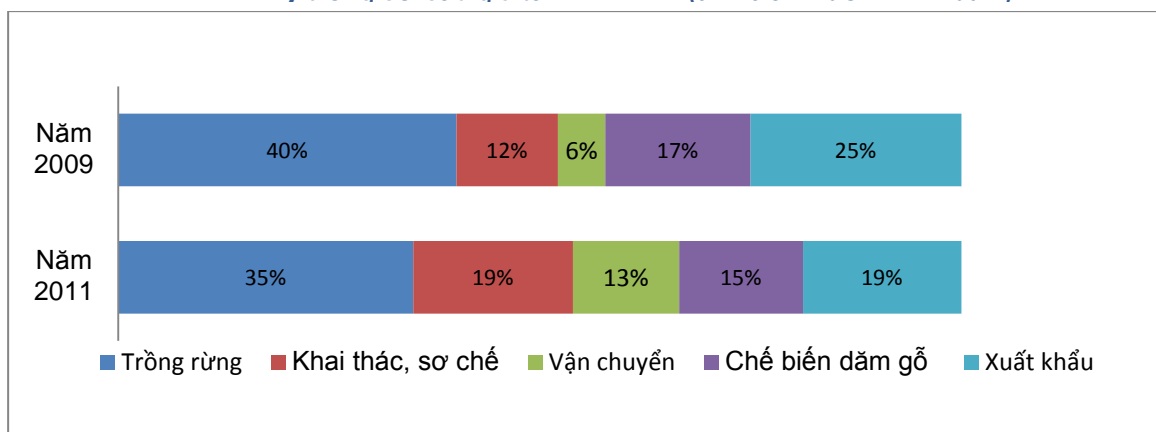


Nguồn: Nguyễn Quang Tân (số liệu 2009) và thu thập thực tế (số liệu năm 2011)

Trong giai đoạn 2009-2011 chi phí trồng rừng và chế biến dăm tăng chậm (22% của năm 2011 so với 2009 đối với chi phí trồng rừng và 19% đối với chi phí chế biến). Trong khi chi phí khai thác, sơ chế và vận chuyển tăng rất nhanh (2,2 lần đối với khai thác sơ chế và 3,1 đối với vận chuyển). Điều này phản ánh sự gia tăng giá nhân công khai thác và tăng chi phí vận chuyển bởi các doanh nghiệp dăm phải mua nguyên liệu từ các vùng xa. Tuy nhiên, các chi phí liên quan đến xuất khẩu lại tăng không đáng kể.

Tính bình quân, chi phí lớn nhất về cơ cấu trong toàn bộ chuỗi là chi phí trồng rừng, chiếm khoảng hơn 1/3 trong cơ cấu giá (Hình 12).

Hình 12. Tỷ trọng cơ cấu giá tại Bình Định (tính trên 1 đơn vị m³ dăm)



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

⁷ Nguyễn Quang Tân (2011). Chopping for chips: An analysis of wood flows from smallholder plantations in Vietnam. CIFOR.

So với năm 2009 chi phí khai thác, sơ chế và vận chuyển gỗ nguyên liệu của năm 2011 đều tăng, thể hiện sự tăng giá các yếu tố đầu vào cho sản xuất như nhân công, điện, xăng dầu. Ngược lại so với năm 2009, một số chi phí trong năm 2011 giảm, bao gồm chi phí trồng rừng (giảm 5%), chế biến (giảm 2%), xuất khẩu (giảm 6%). Điều này phản ánh giá bán cây trồng tăng thấp, các nhà máy chế biến cắt giảm chi phí, tàu chở hàng rời tải trọng rất lớn được đưa vào khai thác cho thị trường Nam Trung Quốc, vì vậy đã giúp rút ngắn cự ly chuyên chở.

4.2. Cấu trúc chi phí và lợi ích của các bên liên quan trong chuỗi cung

Có 5 bên liên quan chủ yếu tham gia vào chuỗi cung, bao gồm (i) người trồng rừng, (ii) người thu mua, (iii) người vận chuyển, (iv) người chế biến và (v) người thu mua xuất khẩu. Bảng 11 thể hiện chi phí của mỗi bên liên quan được tính trên đơn vị là 1 tấn dăm khô.

Bảng 11. Chi phí của các bên liên quan tham gia vào chuỗi cung năm 2011

| Bên liên quan | Chi phí (VND/tấn) |
|-----------------------------|-------------------|
| Người trồng rừng | 190.100 |
| Người mua gỗ | 1.145.500 |
| Người vận chuyển | 163.333 |
| Người chế biến dăm | 1.394.737 |
| Người thu mua dăm xuất khẩu | 1.710.397 |

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2012.
Chi tiết các chi phí được thể hiện trong phụ lục 2.*

Lợi ích mà các bên thu được sau khi đã trừ chi phí của các bên liên quan là khác nhau. Bảng 12 thể hiện lợi ích mà các bên thu được khi tham gia vào chuỗi cung. Hình 12 mô tả lợi ích và chi phí của các bên tham gia vào chuỗi cung.

Bảng 12. Lợi ích của các bên liên quan tham gia vào chuỗi cung năm 2011

| Bên liên quan | Lợi ích (VND/tấn) |
|---------------------------------|-------------------|
| Người trồng rừng (chu kỳ 5 năm) | 419.889 |
| Người mua gỗ | 34.500 |
| Người vận chuyển | 56.667 |
| Người chế biến | 21.053 |
| Người thu mua xuất khẩu | 32.889 |

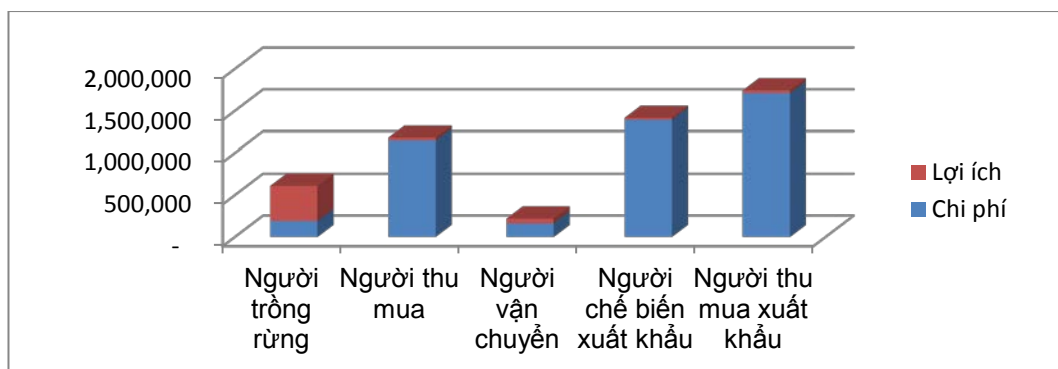
Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2012.

Theo hình 12, lợi ích mà người trồng rừng thu được lớn hơn so với chi phí. Tuy nhiên, lợi ích này được tính trong suốt 1 chu kỳ của cây, từ lúc trồng cho đến khi khai thác. Do vậy, nếu tính theo thời gian, lợi ích mà hộ trồng rừng thu được đối với mỗi m³ gỗ thu được là rất ít. Thực hiện chính sách giao đất giao rừng đến nay tính bình quân mỗi hộ gia đình ở miền núi có khoảng 2-3 ha đất trồng rừng (Tổng cục Lâm nghiệp 2013). Với diện tích hạn chế này và với lợi ích khiêm tốn mà các hộ gia đình thu được như hiện nay thì rất khó tạo được động lực để các hộ thực sự đầu tư phát triển kinh tế bằng nghề rừng. Nói cách khác, trồng rừng chưa đem lại lợi ích kinh tế cho các hộ trồng rừng mà chỉ đóng vai trò như là một khoản “tiết kiệm” cho hộ, nói như cách của một số hộ trồng rừng, để sử dụng khi nào hộ cần có những khoản chi lớn.

Người chế biến dăm gỗ và người thu mua phải đầu tư lớn do phải gánh chi phí về nguyên liệu gỗ hoặc thành phẩm dăm gỗ có giá trị cao. Tuy tỷ suất lợi nhuận trên mỗi m³ gỗ dăm xuất khẩu tương đối nhỏ nhưng mỗi doanh nghiệp chế biến và thu mua sản xuất/kinh doanh hàng chục nghìn tấn dăm gỗ xuất khẩu mỗi tháng thì họ thu được lợi nhuận

lớn trong một khoảng thời gian ngắn. Tuy nhiên, đây cũng là nhóm phải chịu rủi ro cao do biến động về thị trường đầu ra. Một ví dụ điển hình là vào đầu năm 2012 khi giá dăm từ thị trường Trung Quốc hạ giá, thậm chí thị trường này tạm ngừng nhập mặt hàng dăm, nhiều doanh nghiệp chế biến của Việt Nam đã lao đao vì không bán được hàng và lượng vốn tồn trong hàng là rất lớn.

Hình 12. Chi phí và lợi ích của các bên liên quan tham gia vào chuỗi cung



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2012.

Người vận chuyển có chi phí tương đối thấp và nhuận khá cao.

4.3. Phân bổ lợi ích giữa các bên liên quan

Số liệu sử dụng trong phần này được thu thập thông qua điều tra thực địa tại xã Canh Vinh của huyện Vân Canh (Bình Định) và xã Hà Lôu, huyện Tiên Yên (Quảng Ninh). Bên cạnh đó, nhóm có sử dụng số liệu thứ cấp được thu thập từ các vùng trồng rừng nguyên liệu gỗ và các khu vực trọng điểm xuất khẩu dăm gỗ của cả nước. Như trên đã đề cập, chuỗi cung dăm có sự tham gia của 5 nhóm chính, bao gồm người trồng rừng, người thu mua gỗ, người vận chuyển, người chế biến và người thu mua dăm gỗ xuất khẩu.

Người trồng rừng

Người trồng rừng tham gia vào chuỗi cung bao gồm các hộ gia đình, các doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức, đơn vị khác như các hợp tác xã, nhóm hộ. Hiện các hộ đang sử dụng và quản lý 47% tổng diện tích rừng trồng cả nước, do vậy hộ có vai trò đặc biệt quan trọng trong chuỗi cung, hàng năm cung cấp một lượng nguyên liệu đầu vào rất lớn cho ngành dăm. Bảng 13 thể hiện chi tiết chi phí, doanh thu và lợi ích thu được khi hộ tham gia vào chuỗi cung dăm.

Bảng 13. Chi phí và lợi ích của người trồng rừng 2011

| Khoản mục | Giá trị (VNĐ/tấn) |
|---|-------------------|
| Chi phí | 190.111 |
| Doanh thu bán cây đứng | 610.000 |
| Lợi ích (cho chu kỳ 5 năm) | 419.889 |
| NPV với tỷ suất chiết khấu 15% ⁸ | 94.519 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Hiện chu kỳ của rừng trồng thường khoảng 5 – 7 năm. Tuy nhiên, theo ước tính 80% chủ rừng trong cả nước, đặc biệt là các hộ gia đình quyết định bán cây khi cây mới được 5 tuổi, do vậy gỗ khai thác thường có cấp kính nhỏ, hầu hết chỉ được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy dăm. Tuy các hộ nhận biết được tiềm năng về lợi ích kinh tế

⁸Ước tính nếu người trồng rừng phải đi vay vốn tín dụng để đầu tư trồng rừng đối với chu kỳ 5 năm.

mà rừng trồng có thể mang lại khi kéo dài chu kỳ rừng trồng, nhưng các hộ lựa chọn phương án khai thác rừng sớm, vì các lý do bao gồm:

- Các hộ thiếu vốn, cần nguồn thu bằng tiền mặt để chi tiêu
- Chất lượng giống không cao, không có khả năng kéo dài chu kỳ của cây
- Rủi ro về mặt thiên tai (ví dụ bão làm gãy cây)
- Rủi ro về mặt thị trường (ví dụ hộ lo lắng không bán được cây)
- Tận dụng ưu thế liên kết khai thác cây (các hộ kết hợp cùng với nhau để giảm chi phí khai thác, mở đường, nâng cao khả năng đàm phán về giá đối với người mua)

Ước tính chỉ có khoảng 20% diện tích rừng trồng hiện nay được giữ lại để tạo cây gỗ lớn. Số này chủ yếu là các hộ có điều kiện kinh tế khá hơn. Có hộ gia đình trồng rừng đã đạt năng suất trên 120 m³/ha nhưng trường hợp này không phổ biến.

Tùy theo phương thức bán cây đứng hay bán gỗ tại bãi hoặc tại cổng nhà máy dăm gỗ, các chi phí liên quan việc khai thác, sơ chế và vận chuyển sẽ do hộ gia đình trồng rừng hoặc người mua chịu. Hiện nay, do thông tin về nhu cầu nguyên liệu của các nhà máy dăm tương đối cập nhật, một số hộ trồng rừng tự khai thác hoặc thuê lao động để khai thác, sơ chế và vận chuyển đi bán trực tiếp cho nhà máy chế biến dăm nhằm giảm chi phí tại các khâu trung gian với mục đích tăng lợi nhuận.

Năm 2011 lượng gỗ rừng trồng ước đạt khoảng 10,978 triệu m³. Với con số này, tổng doanh thu bình quân của nhóm trồng rừng đạt khoảng 6.328 tỷ đồng cho một chu kỳ trồng rừng khoảng 5 năm. Bảng 14 ước tính chi phí và lợi ích của từng nhóm chủ rừng dựa trên diện tích rừng trồng mà các nhóm này hiện đang sử dụng và quản lý.

Bảng 14. Chi phí và lợi ích của các nhóm chủ rừng theo diện tích rừng trồng hiện tại (triệu VNĐ)

| Người trồng rừng | Doanh thu | Chi phí | Lợi ích |
|------------------------|------------------|------------------|------------------|
| Doanh nghiệp nhà nước | 1.071.453 | 333.927 | 737.526 |
| Hộ gia đình trồng rừng | 2.941.542 | 980.911 | 2.166.482 |
| Tổ chức, đơn vị khác | 2.315.682 | 772.206 | 1.705.528 |
| Tổng cộng | 6.328.677 | 2.087.044 | 4.609.536 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Theo bảng 14, hộ trồng rừng chiếm chủ yếu về doanh thu và đạt lợi ích gần 2.167 tỷ đồng đối với mỗi chu kỳ của cây. Như vậy có thể nói trồng rừng đã và đang đem lại nguồn thu lớn về tổng số cho các hộ gia đình.

Tại địa bàn khảo sát phần lớn các hộ trồng rừng đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay còn gọi là sổ đỏ. Các hộ cũng đã tham gia và chuỗi cung được một số năm, do vậy có kinh nghiệm trong thỏa thuận với người thu mua về giá cũng như các điều khoản quy định trong hợp đồng mua bán.

Người thu mua

Tham gia vào khâu thu mua gỗ nguyên liệu rừng trồng bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã, hộ kinh doanh và các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần. Trong số đó, hộ kinh doanh (còn được gọi theo các tên khác như hộ tư thương, hộ thu mua trung gian)⁹ là nhóm phổ biến nhất, chiếm tới 50% tổng khối lượng nguyên liệu gỗ được thu mua.

⁹Theo quy định hiện hành, hộ kinh doanh do một cá nhân là công dân Việt Nam hoặc một nhóm người hoặc một hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng không quá mười lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh

Thông thường hộ kinh doanh tham gia vào khâu thu mua là người sống tại địa phương, có thời gian làm trong ngành lâm nghiệp hoặc là cán bộ xã. Họ thường có mối quan hệ tốt với người trồng rừng, đặc biệt là các hộ trồng rừng và các cơ sở chế biến dăm tại địa bàn. Hộ kinh doanh thường có hiểu biết sâu về các bên liên quan trong chuỗi cung, có kinh nghiệm trong đánh giá chất lượng rừng trồng, có vốn và có uy tín trong kinh doanh.

Thông thường hộ kinh doanh mua gom gỗ từ các hộ trồng rừng, sau đó tổ chức thuê lao động khai thác cây, sơ chế (chặt, bóc vỏ, khuôn vác) và thuê các đơn vị vận tải để chuyển gỗ đến các nhà máy dăm. Một số hộ thu mua tự đầu tư mua phương tiện vận chuyển và trực tiếp đem gỗ đến các nhà máy. Người thu mua thường mua cây đứng tại rừng của các chủ rừng; đôi khi họ mua cây non (3-5 năm tuổi) của các hộ có nhu cầu bán cây sớm. Rừng thường được khai thác vào thời điểm khi thời tiết khô ráo và khi gỗ được giá.

Do có nhiều nhà máy chế biến dăm, các hộ kinh doanh có nhiều lựa chọn khi bán hàng. Cung không đáp ứng đủ cầu dẫn đến hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà máy chế biến. Các nhà máy dăm mới đầu tư xây dựng chịu áp lực hoàn vốn do vậy thường dễ dàng hơn khi chấp nhận nguyên liệu có chất lượng không cao so với các nhà máy đã vận hành trước đó. Điều này làm ảnh hưởng đến uy tín của thị trường và xáo trộn về giá cả.

Khi thu mua nguyên liệu, các hộ kinh doanh lựa gỗ ở phần gốc cây, thân thẳng, đường kính từ 12 cm trở lên để bán cho các nhà máy chế biến đồ gỗ làm đồ gỗ gia dụng. Ngoài ra, cành và ngọn cũng được sơ chế và bán làm nhiên liệu đốt lò tại địa bàn. Bảng 15 mô tả chi phí và lợi ích của người thu mua khi tham gia chuỗi cung tính trên 1m³ gỗ khai thác.

Bảng 15. Chi phí và lợi ích của người thu mua năm 2011

| Khoản mục | Giá trị (VNĐ) |
|---------------------------------|---------------|
| Chi phí | 1.145.500 |
| Doanh thu | 1.180.000 |
| Doanh thu gỗ nguyên liệu | 1.160.000 |
| Doanh thu dư lượng gỗ khai thác | 20.000 |
| Lợi ích | 34.500 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Ngoài hộ kinh doanh, có các doanh nghiệp, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân và các công ty cũng tham gia vào khâu thu mua gỗ nguyên liệu. Bảng 16 ước tính doanh thu, chi phí và lợi ích của các bên tham gia vào khâu thu mua, dựa trên tỉ lệ phần trăm của tổng khối lượng gỗ nguyên liệu được mua bởi các nhóm này.

Bảng 16. Lợi ích và chi phí theo cơ cấu người thu mua năm 2011 (Triệu đồng)

| Người thu mua | Doanh thu | Chi phí | Lợi ích |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| Doanh nghiệp nhà nước / hợp tác xã | 1.943.106 | 1.886.295 | 56.811 |
| Hộ kinh doanh | 6.477.020 | 6.287.650 | 189.371 |
| Doanh nghiệp tư nhân / công ty | 4.533.914 | 4.401.355 | 132.559 |
| Tổng cộng | 12.954.040 | 12.575.299 | 378.741 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Đội ngũ lao động được thuê làm các công việc như chặt cây, bóc vỏ, khuôn vác đóng vai trò quan trọng trong quá trình thu mua nguyên liệu và ngày càng trở nên chuyên nghiệp. Thông thường mỗi đội khai thác, sơ chế có khoảng 7-10 người, bao gồm cả nam và nữ, đảm nhận việc chặt cây, bóc vỏ và khuôn. Đội do một người đứng ra làm đội trưởng chịu trách nhiệm chung. Đội trưởng cũng là người phụ trách việc thương lượng với người thuê lao động. Mỗi đội

thường cam kết và làm việc cho một hộ kinh doanh dựa trên quan hệ làm ăn lâu dài, hai bên cùng có lợi. Đội khai thác thường làm việc tại nhiều địa bàn khác nhau theo yêu cầu của chủ hộ kinh doanh.

Phụ trách chặt cây thường là nam giới, là người có kỹ năng trong nghề khai thác gỗ, sử dụng thuần thục máy cưa tay. Cây sau khi chặt được cắt khúc theo quy cách, thường dài từ 1 – 2 m. Trong mỗi đội có khoảng 2 người chặt cây. Do chặt cây là công việc lao động phổ thông, năng suất khai thác bình quân của một người đạt từ 8 – 10 m³ gỗ/ngày. Người bóc vỏ cây thường là nam giới và phụ nữ ở nhiều độ tuổi khác nhau, được trang dụng cụ đơn giản như rựa, dao bóc hoặc búa sắt. Trung bình một ngày cả đội bóc vỏ được 9 – 11 m³ gỗ. Công việc này diễn ra chậm nên sử dụng nhiều lao động trong đội, do vậy cũng chiếm tỷ lệ lớn hơn trong cấu trúc chi phí tổng thể. Người khâu vắc thường là người bóc vỏ cây và có sức khỏe tốt.

Chủ hộ kinh doanh thường khoán sản phẩm cho người chặt cây, bóc vỏ, khâu vắc theo khối lượng khai thác tính bằng m³. Tiền công được chủ hộ kinh doanh thanh toán cho người làm thuê dựa theo trọng lượng thực tế được xác nhận bởi nhà máy chế biến dăm gỗ. Hiện nay, gỗ rừng trồng được khai thác ở độ tuổi 5 – 7 năm, nên cây gỗ có độ ẩm lớn, cho nên chủ hộ kinh doanh yêu cầu gỗ đã khai thác phải được giao cho các nhà máy dăm càng sớm càng tốt, để đảm bảo trọng lượng gỗ qua cân. Thông thường, hộ kinh doanh tạm ứng cho người khai thác một khoản tiền để trả chi phí sinh hoạt. Sau khi nhà máy thanh toán đủ tiền hộ kinh doanh sẽ thanh toán phần còn lại cho đội khai thác. Do tính cạnh tranh về nguồn nguyên liệu của các nhà máy, hộ kinh doanh thường được thanh toán ngay sau khi xe chở gỗ qua cân và do đó đội khai thác cũng được thanh toán sớm hơn, thậm chí thanh toán trong ngày. Bảng 17 thống kê chi phí và lợi ích của người khai thác – sơ chế.

Bảng 17. Chi phí và lợi ích của người khai thác – sơ chế năm 2011 (VNĐ)

| Khoản mục | Giá trị |
|-----------|---------|
| Chi phí | 37.000 |
| Thu nhập | 230.000 |
| Lợi ích | 193.000 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Chi phí mà người khai thác sơ chế cần trả bao gồm tiền đầu tư mua máy cưa tay, công cụ bóc vỏ, chi phí xăng dầu trong quá trình khai thác. Với thu nhập thực tế khoảng 230.000 đồng /m³ sơ chế (cắt cây 60.000 đồng, bóc vỏ 150.000 đồng, khâu vắc 20.000 đồng), sau khi trừ tổng chi phí vào khoảng 37.000 đồng /m³ gỗ (32.000 đồng/m³ cây được chặt, 5.000 đồng/m³ cây bóc vỏ), người khai thác sơ chế có thể thu được 193.000 đồng/m³ được tính cho cả đội khai thác-sơ chế. Tuy nhiên, với những rừng trồng ở địa hình hiểm trở, ở xa đường vận chuyển của xe ô tô thì chi phí khai thác sơ chế và khâu vắc này có thể tăng lên gấp nhiều lần.

Lợi ích giữa các thành viên trong nhóm khai thác là khác nhau. Bảng 18 thể hiện sự khác nhau này. Con số trong bảng là con số tổng số, được tính toán dựa trên giả định tất cả lượng gỗ khai thác từ rừng trồng trong cả nước được đưa qua khâu khai thác sơ chế với cơ cấu phân chia lợi ích trong cả nước giống như mô hình tại Vân Canh (Bình Định) nơi nhóm tiến hành thu thập thông tin sâu.

Bảng 18. Phân bổ lợi ích trong nhóm khai thác – sơ chế năm 2011 (triệu đồng)

| Người khai thác sơ chế | Lợi ích |
|------------------------|------------------|
| Người chặt cây | 307.384 |
| Người bóc vỏ cây | 1.591.810 |
| Người khâu vắc | 219.560 |
| Tổng cộng | 2.118.754 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Năm 2011 người khai thác sơ chế thu trên 2.118 tỷ đồng từ việc tham gia vào chuỗi cung, trong đó chủ yếu là phần của người bóc vỏ (chiếm 75%). Nếu tính bình quân tiền công lao động khoảng 100.000 - 130.000 đồng/ ngày thì chỉ riêng khâu khai thác sơ chế gỗ rừng trồng mỗi năm đã tạo ra khoảng 16,3– 21,2 triệu ngày công cho người lao động trong cả nước. Nói cách khác, phát triển rừng trồng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm cho người lao động, đặc biệt là các lao động tại chỗ tại địa phương, trong đó bao gồm nhiều lao động là đồng bào dân tộc.

Người vận chuyển

Tham gia khâu vận chuyển bao gồm các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH hoặc công ty cổ phần. Nhóm này vận chuyển khoảng 55% tổng khối lượng nguyên liệu được khai thác từ rừng trồng. Ngoài ra còn có các doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã cũng tham gia khâu vận chuyển và đảm nhận khoảng 35% tổng khối lượng. Hộ gia đình, cá nhân cũng có vai trò nhỏ trong vận chuyển, phụ trách khoảng 10% tổng khối lượng nguyên liệu vận chuyển.

Kinh doanh vận tải đòi hỏi cần có vốn và tính chuyên nghiệp cao nên khâu vận tải trong chuỗi cung thường thu hút các doanh nghiệp tham gia. Mô hình hợp tác xã gần đây cũng hình thành nhiều, với lợi thế là cơ chế linh hoạt, cho phép các xã viên vừa góp vốn mua xe vừa trực tiếp tham gia lái xe, tạo cơ hội tăng nguồn thu. Người vận chuyển cần có đầu tư vào phương tiện vận tải có tải trọng khác nhau, với các loại xe với tải trọng phổ biến nhất là 3,5– 15 tấn. Một số người vận chuyển phải thuê lái xe và phải trả các chi phí như xăng dầu, phụ tùng thay thế, bảo trì bảo dưỡng và các loại phí liên quan (ví dụ phí cầu đường, phí bảo trì đường bộ, bảo hiểm).

Hiện đang tồn tại nhiều hình thức vận chuyển khác nhau: Người vận chuyển có thể ký hợp đồng với hộ trồng rừng, hộ kinh doanh thu mua hoặc cũng có thể ký trực tiếp với doanh nghiệp chế biến. Điều này phụ thuộc các phương thức mua-bán gỗ khác nhau, ví dụ như mua cây đứng, mua cây bóc vỏ tại bãi gom, hoặc mua cây tại cổng nhà máy dăm. Do quãng đường từ rừng trồng đến nhà máy chế biến ngày càng xa hơn, thời gian xe chờ xếp gỗ lên và thực hiện các hoạt động liên quan, trung bình một chuyến xe chở gỗ phải mất một ngày để di chuyển từ nơi khai thác tới nhà máy dăm. Hiện do có nhiều nhà máy dăm, người vận chuyển có nhiều sự lựa chọn trong bán hàng. Bảng 19 thể hiện chi phí và lợi ích của người vận chuyển khi tham gia vào chuỗi cung.

Bảng 19. Chi phí và lợi ích của người vận chuyển năm 2011 (VNĐ/ 1 m³ gỗ nguyên liệu)

| Khoản mục | Giá trị |
|-----------|---------|
| Chi phí | 163.333 |
| Doanh thu | 220.000 |
| Lợi ích | 56.667 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Với khoảng cách trung bình từ rừng trồng đến nhà máy chế biến là 100 km, người vận chuyển đạt được mức cước vận tải khoảng 220.000 đồng/ m³, sau khi trừ chi phí (163.333 đồng/ m³), lợi ích thu được của người vận chuyển là 56.667 đồng/ m³.

Bảng 20. Lợi ích và chi phí theo cơ cấu người vận chuyển năm 2011 (ĐVT: triệu đồng)

| Người vận chuyển | Doanh thu | Chi phí | Lợi ích |
|------------------------------------|------------------|------------------|----------------|
| Doanh nghiệp nhà nước / hợp tác xã | 845.306 | 627.576 | 217.730 |
| Hộ gia đình | 241.516 | 179.307 | 62.209 |
| Doanh nghiệp tư nhân / công ty | 1.328.338 | 986.190 | 342.148 |
| Tổng cộng | 2.415.160 | 1.793.073 | 622.087 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Có 3 nhóm chính tham gia vào khâu vận chuyển, với chi phí và lợi ích mà các nhóm thu được là khác nhau. Bảng 20 thể hiện sự khác nhau này. Số liệu được tính cho quy mô cả quốc gia, được dựa trên giả định rằng tất cả nguồn gỗ rừng trồng được đưa qua khâu vận chuyển với cơ cấu trong cả nước giống như cơ cấu tại Bình Định nơi nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu.

Năm 2011 người vận chuyển đạt tổng doanh thu khoảng 2.415 tỷ đồng và tổng lợi nhuận 622 tỷ đồng, trong đó lợi ích của các doanh nghiệp tư nhân / công ty vận chuyển gỗ nguyên liệu đạt trên 342 tỷ đồng. Các con số này chưa bao gồm việc vận chuyển dăm gỗ xuất khẩu được tính gộp trong chi phí của người chế biến dăm gỗ xuất khẩu, bởi một số cơ sở xuất khẩu trực tiếp đầu tư vào khâu vận chuyển nhằm giảm chi phí và tối đa hóa lợi nhuận. Theo ước tính, doanh số vận chuyển dăm gỗ hiện nay cũng xấp xỉ với doanh thu vận chuyển gỗ nguyên liệu.

Người chế biến

Người chế biến dăm gỗ có vai trò quan trọng trong chuỗi cung. Đây cũng chính là một trong những bên liên quan quan trọng mà Báo cáo này tập trung phân tích. Hiện một trong những nhóm trực tiếp tham gia vào chế biến bao gồm các doanh nghiệp trong nước. Đây là nhóm lớn nhất tính cả về số lượng nhà máy và công suất chế biến, chiếm khoảng 77% tổng công suất thiết kế của ngành dăm. Tiếp đến là nhóm doanh nghiệp liên doanh (21%) và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (2%) tính về số lượng nhà máy. Theo ước tính tổng lượng vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng, mua sắm thiết bị máy móc cho các nhà máy chế biến dăm gỗ Việt Nam đến hết năm 2012 là khoảng 2.400 – 2.800 tỷ đồng, cùng với lượng vốn lưu động khoảng 2.000 tỷ đồng. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu trong năm 2011, người chế biến đã cần tổng lượng vốn trên 12.700 tỷ đồng để mua nguyên liệu.¹⁰

Công ty TNHH là loại hình doanh nghiệp phổ biến nhất tham gia vào khâu chế biến xuất khẩu, với 60 nhà máy (53% tổng số nhà máy trong cả nước) và tổng công suất thiết kế 4,5 triệu tấn dăm/năm (56% tổng công suất thiết kế). Công suất thiết kế mỗi nhà máy bình quân khoảng 75.000 tấn dăm khô/năm. Công ty TNHH có nhiều lợi thế để phát triển trong ngành chế biến dăm, bao gồm vốn đầu tư cho nhà máy không lớn, số thành viên ít, linh hoạt trong điều hành, sản xuất kinh doanh và ít rủi ro về vốn cho người góp vốn. Một số công ty thuộc nhóm này có đất trồng rừng nguyên liệu nhưng diện hạn chế, thông thường khoảng 200 – 1.000 ha/doanh nghiệp. Nguồn nguyên liệu chủ yếu của các công ty là từ các nguồn như hộ trồng rừng, công ty lâm nghiệp (trước đây là lâm trường), ban quản lý rừng, các doanh nghiệp tư nhân tại địa phương có rừng hoặc bộ phận thu mua của doanh nghiệp. Các công ty tiêu biểu thuộc nhóm này bao gồm các công ty thuộc hệ thống của PISICO (Bình Định), Hào Hưng (Tp. Hồ Chí Minh), Thanh Thành Đạt (Nghệ An).

Đứng sau nhóm công ty TNHH là công ty cổ phần, với 20 nhà máy và tổng công suất chế biến khoảng 1.338.000 tấn dăm/năm, chiếm gần 17% tổng công suất thiết kế của toàn ngành. Bình quân công suất mỗi nhà máy đạt trên 65.000 tấn dăm/năm. Một số lợi thế chủ yếu của công ty cổ phần bao gồm quy mô hoạt động lớn và khả năng mở rộng kinh doanh có thể thực hiện dễ dàng thông qua việc huy động vốn cổ phần, khả năng điều chuyển vốn đầu tư một cách linh hoạt từ nơi này sang nơi khác, từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác thông qua hình thức chuyển nhượng, mua bán cổ phần, hoạt động của công ty đạt hiệu quả cao do tính độc lập giữa quản lý và sở hữu. Một số công ty cổ phần cũng có đất để trồng rừng, tuy nhiên diện tích thường hạn chế với nguồn gỗ khai thác chỉ đủ cung cấp một phần nhỏ nhu cầu nguyên liệu gỗ cho nhà máy chế biến. Một số công ty hiện đang đầu tư vốn cho hộ trồng rừng, thông qua các hình thức như cung cấp cây con miễn phí cho các hộ, đầu tư phân bón. Một số công ty khác đã hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh các thể làm đại lý thu mua gỗ rừng trồng để tạo nguồn nguyên liệu cung cấp cho công ty.

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của mình. Đến nay loại hình doanh nghiệp tư nhân tham gia vào khâu chế biến xuất khẩu còn hạn

¹⁰Giá gỗ bình quân trên thị trường năm 2011 là khoảng 1,15 triệu đồng/m³ (tấn), với tổng lượng dăm xuất khẩu năm 2011 là 5,7 triệu tấn (theo tính toán của ITC dựa trên nguồn dữ liệu từ UN COMTRADE).

chế, với tổng số 12 nhà máy, tổng công suất thiết kế 385.000 tấn dăm/năm. Bình quân mỗi nhà máy có công suất thiết kế 30.000 tấn dăm/năm.

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp do 2 hoặc nhiều bên (Việt Nam và nước ngoài) hợp tác thành lập trên cơ sở hợp đồng liên doanh. Doanh nghiệp liên doanh tham gia vào chế biến xuất khẩu dăm được hình thành khá sớm tại Việt Nam. Đây cũng là nhóm đặt nền móng cho hoạt động trồng rừng tạo vùng nguyên liệu và chế biến dăm gỗ xuất khẩu. Hiện doanh nghiệp liên doanh có 18 nhà máy, với công suất thiết kế 1.650.000 tấn dăm/năm, chiếm 20,4% trong tổng công suất của các nhà máy trong cả nước. Bình quân mỗi nhà máy có công suất trên 90.000 tấn dăm/năm. Thông thường khi tham gia liên doanh các công ty nước ngoài thường chịu trách nhiệm về vốn đầu tư xây dựng nhà máy, trồng rừng và bao tiêu sản phẩm đầu ra; các công ty Việt Nam chịu trách nhiệm góp vốn bằng quyền sử dụng đất và phụ trách các khâu trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng trồng và cung ứng nguyên liệu gỗ cho các nhà máy. Các doanh nghiệp liên doanh tiêu biểu hiện nay thuộc hệ thống liên doanh của Vijachip, Vitaico, Cát Phú, Hanviha.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Các doanh nghiệp này hình thành với 2 nhà máy cho đến nay, công suất thiết kế khoảng 160.000 BDT, chiếm 2% tổng công suất của cả nước. Bảng 21 thể hiện chi phí và lợi ích trong khâu chế biến của người chế biến được tính trên 1m3 gỗ tươi.

Bảng 21. Chi phí và lợi ích của người chế biến năm 2011 tính trên 1 m3 gỗ (VNĐ)

| Khoản mục | Giá trị |
|-----------|-----------|
| Chi phí | 1.394.737 |
| Doanh thu | 1.415.789 |
| Lợi ích | 21.053 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Thông thường, các nhà máy chế biến xuất khẩu dăm gỗ bán với giá FOB (Free On Board / giao hàng qua mạn tàu). Năm 2012, giá dăm gỗ xuất khẩu tính theo FOB bình quân khoảng 2.690.000 đồng/tấn khô (129 USD), sau khi trừ tổng chi phí khoảng 2,4 đồng/tấn dăm, doanh nghiệp đạt lợi ích là 43.000 đồng/ tấn dăm.

Bảng 22. Lợi ích và chi phí của người chế biến năm 2011 (triệu đồng)

| Người chế biến dăm gỗ xuất khẩu | Doanh thu | Chi phí | Lợi ích |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| Doanh nghiệp trong nước | 11.967.753 | 11.789.794 | 177.959 |
| Doanh nghiệp liên doanh | 3.263.933 | 3.215.398 | 48.534 |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài | 310.851 | 306.228 | 4.622 |
| Tổng cộng | 15.542.537 | 15.311.421 | 231.116 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Bảng 22 thể hiện chi phí và lợi ích giữa các bên tham gia vào khâu chế biến dăm năm 2011. Số liệu trong bảng được tính cho quy mô cả nước, dựa trên giả định rằng cơ cấu về chi phí và doanh thu của các loại hình doanh nghiệp tham gia khâu chế biến trong cả nước giống như cơ cấu chi phí và doanh thu của các doanh nghiệp mà nhóm tiến hành điều tra sâu tại Quy Nhơn. Dựa trên giả định này, tổng số doanh thu mà các doanh nghiệp chế biến dăm gỗ xuất khẩu đã đạt trong năm 2011 là trên 15.542 tỷ đồng và lợi nhuận trên 231 tỷ đồng. Trong đó lớn nhất là doanh thu và lợi nhuận của khối doanh nghiệp trong nước với giá trị tương ứng gần 11.968 tỷ và 178 tỷ. Tiếp đến là các doanh nghiệp liên doanh với doanh thu là 3.264 tỷ đồng và lợi nhuận gần 49 tỷ đồng. Trong thực tế, nhiều người chế biến dăm gỗ xuất khẩu cũng chính là người thu mua xuất khẩu.

Do giá nguyên liệu đầu vào tăng nhanh, trong khi giá xuất khẩu biến động đôi khi theo xu hướng giảm, lợi nhuận mà các nhà máy chế biến xuất khẩu giảm đáng kể trong vài năm trở lại đây. Mức giá nguyên liệu gỗ bình quân tăng từ 720.000 đồng /m3 năm 2009 lên 1.160.000 đồng / m3 năm 2011 (tăng 61%), trong khi giá xuất khẩu dăm gỗ (FOB)

trong giai đoạn này chỉ tăng từ 934.737 đồng / m³ năm 2009 lên 1.415.789 đồng / m³ năm 2011 (51%). Trong những tháng đầu năm 2012, giá xuất khẩu dăm gỗ đã giảm mạnh, có thời điểm xuống dưới 120 USD / tấn, tương ứng với 1.315.579 đồng/ m³ gỗ tươi. Ở mức giá này nhiều doanh nghiệp chế biến dăm gỗ đã thua lỗ. Giá thấp, doanh nghiệp không xuất khẩu được dẫn đến sự tồn kho trong nhiều nhà máy.

Số lượng nhà máy chế biến dăm tăng nhanh trong thời gian gần đây đã làm xuất hiện sự cạnh tranh không lành mạnh về giá giữa các nhà máy, từ đó làm giảm lợi nhuận trong chế biến xuất khẩu dăm. Do thiếu hụt nguyên liệu, nhiều nhà máy hiện phải hoạt động dưới công suất thiết kế (chỉ còn 40-60%); khoảng 5 - 7 % số lượng nhà máy phải ngừng hoạt động vì thiếu nguyên liệu đầu vào.

Người thu mua dăm gỗ xuất khẩu

Người thu mua dăm gỗ xuất khẩu có vị trí quan trọng trong chuỗi cung ứng dăm gỗ xuất khẩu. Hầu hết người thu mua dăm gỗ xuất khẩu cũng chính là người chế biến dăm gỗ xuất khẩu; họ vừa tham gia sản xuất chế biến quy mô lớn, vừa có hoạt động thương mại khá mạnh và trở thành đầu mối xuất khẩu chính vào các thị trường tiêu thụ. Họ có khả năng huy động lượng hàng rất lớn khoảng 50.000-100.000 tấn dăm/tháng tại mỗi cảng nước sâu, bởi họ sở hữu hệ thống các nhà máy chế biến dăm gỗ công suất lớn trải dài nhiều vùng và mạng lưới thu mua rộng khắp cả nước. Bên cạnh đó, họ có khả năng thuê được tàu siêu trọng tải dùng để chuyên chở dăm xuất khẩu, và có mối quan hệ tốt với nhà máy sản xuất bột giấy và giấy ở nước ngoài. Đây cũng là nhóm có đủ tiềm lực chi phối thị trường dăm gỗ xuất khẩu tại Việt Nam. Các doanh nghiệp điển hình thuộc nhóm này bao gồm Hào Hưng, Vijachip và Cát Phú. Bảng 23 thể hiện chi phí và lợi ích của người thu mua xuất khẩu khi tham gia và chuỗi dăm. Giá trị trong bảng được tính trên 1 đơn vị m³ gỗ.

Bảng 23. Chi phí và lợi ích của người thu mua xuất khẩu năm 2011(VNĐ/m³ gỗ tươi)

| Khoản mục | Giá trị |
|-----------|-----------|
| Chi phí | 1.710.397 |
| Doanh thu | 1.743.287 |
| Lợi ích | 32.889 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Với doanh thu 1.743.287 đồng/ m³, sau khi đã trừ chi phí, người thu mua đạt được lợi ích bình quân khoảng 32.889 đồng/m³ gỗ tươi. Trong 2 năm gần đây, nhờ đưa vào vận hành thường xuyên các tàu tải trọng lớn từ 30.000 – 50.000 DWT (deadweight tonnage) ở các cảng nước sâu dọc theo duyên hải Miền Trung và Miền Bắc, trung bình 2 tàu / tháng, chi phí vận chuyển đường biển sang các nước như Trung Quốc đã giảm đáng kể, từ mức 30 USD/tấn dăm trước đây đã giảm xuống còn khoảng 18 – 20 USD/tấn. Việc giảm chi phí vận chuyển tạo điều kiện tăng giá xuất khẩu, khoảng 3 - 5 USD/tấn dăm, từ đó lại gia tăng lợi ích cho người thu mua và người chế biến.

Các nhóm tham gia vào khâu thu mua xuất khẩu có chi phí và lợi ích khác nhau. Bảng 24 thể hiện chi phí và lợi ích của các nhóm này. Số liệu trong bảng dựa trên giả định cơ cấu chi phí của các nhóm này trong cả nước giống như cơ cấu chi phí và lợi ích tại một số doanh nghiệp tại Quy Nhơn nơi nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát.

Bảng 24. Chi phí và lợi ích của người thu mua xuất khẩu năm 2011 (triệu đồng)

| Người thu mua xuất khẩu | Doanh thu | Chi phí | Lợi ích |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| Doanh nghiệp trong nước | 12.439.572 | 12.204.883 | 234.689 |
| Doanh nghiệp liên doanh | 5.741.341 | 5.633.023 | 108.318 |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài | 956.890 | 938.837 | 18.053 |
| Tổng cộng | 19.137.803 | 18.776.742 | 361.061 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012

Dựa trên giả định nêu trên, năm 2011 người thu mua dăm gỗ xuất khẩu đã đạt doanh thu gần 19.138 tỷ đồng và lợi nhuận trên 361 tỷ đồng, trong đó lớn nhất vẫn là khối doanh nghiệp trong nước với doanh thu gần 12.440 tỷ đồng và lợi nhuận gần 235 tỷ đồng.

4.2. Chia sẻ rủi ro giữa các bên liên quan trong chuỗi cung

Giống như thị trường cho bất kỳ một loại hàng hóa nào khác, thị trường mặt hàng dăm cũng tiềm ẩn những rủi ro. Phần dưới đây mô tả một số rủi ro mà các bên liên quan hiện đang phải đối mặt.

Rủi ro về thị trường

Trong năm 2009 và đầu năm 2012, ngành dăm gỗ đã chứng kiến 2 lần rớt giá nhập khẩu cùng với việc cắt giảm mạnh sản lượng dăm gỗ nhập khẩu của các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy ở nước ngoài, đặc biệt là tại thị trường Trung Quốc. Trong khi đó giá nguyên liệu gỗ và chi phí vận chuyển trong nước tăng cao. Điều này dẫn đến giá thành sản xuất dăm tăng. Hậu quả là các doanh nghiệp ứ đọng một lượng lớn dăm không tiêu thụ được.

Xu hướng gần đây của các thị trường nhập khẩu dăm gỗ từ Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc cho thấy yêu cầu chất lượng về sản phẩm ngày càng cao, đi kèm với đó là những đòi hỏi về tính minh bạch, rõ ràng về nguồn gốc nguyên liệu gỗ như có kiểm soát FSC, có hệ thống quản lý để kiểm soát liên tục từ khâu khai thác, vận chuyển, lưu trữ, sản xuất đến khâu xuất khẩu. Khi các doanh nghiệp sản xuất dăm Việt Nam đáp ứng được các điều kiện này thì các doanh nghiệp nhập khẩu mới đàm phán ký kết mua hàng ổn định và lâu dài. Tuy nhiên, việc áp dụng những yêu cầu như FSC sẽ đẩy chi phí sản xuất lên cao, từ đó làm giảm sự cạnh tranh về giá bán. Trong bối cảnh thị trường tiêu thụ dăm lớn nhất là Trung Quốc không yêu cầu các yêu cầu như vậy thì các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng để tuân thủ các yêu cầu này. Chiếm gần 60% thị phần tiêu thụ dăm từ Việt Nam, trong tương lai nếu thị trường Trung Quốc biến động/thay đổi thì nhiều doanh nghiệp dăm của Việt Nam sẽ gặp khó khăn.

Rủi ro do thiên tai

Là một quốc gia ven biển vùng nhiệt đới, Việt Nam luôn chịu thiên tai bão lũ hàng năm và điều này tác động trực tiếp đến ngành chế biến và xuất khẩu dăm. Thiên tai có thể gây thiệt hại cho người trồng như làm gãy đổ cây khi chưa đến tuổi khai thác, làm giảm chất lượng và mất ổn định về nguồn cung đầu vào cho nhà máy chế biến dăm. Hiện nhiều hộ gia đình mặc dù có tiềm lực kinh tế để kéo dài chu kỳ cây của mình, tuy nhiên rủi ro do thiên tai đã làm nhiều hộ không dám mạo hiểm, do vậy phải quyết định bán cây khi cây còn có nhiều tiềm năng đem lại hiệu quả cao.

Chính sách thay đổi

Hiện có nhiều thông tin trái chiều về việc áp dụng mức thuế xuất 5-10% được một số bên kiến nghị nhằm áp dụng đối với mặt hàng dăm. Chính phủ đang cân nhắc thời điểm nào áp dụng mức thuế này là phù hợp. Một câu hỏi quan trọng được đặt ra ở đây là khi áp dụng mức thuế này cấu trúc về chi phí và lợi ích của các bên liên quan thay đổi ra sao. Phần dưới đây thảo luận về các thay đổi có thể xảy ra khi Chính phủ áp dụng mức thuế này đối với ngành dăm.

Trong khoảng thời gian 3 tháng đầu tiên kể từ mức thuế được áp dụng, người thu mua gỗ nguyên liệu, người chế biến dăm gỗ và người thu mua dăm gỗ xuất khẩu là những người sẽ trực tiếp bị tác động. Lý do chính là bởi các nhóm này tham gia mua trước nguyên liệu gỗ dự trữ (dạng cây đứng hoặc cây đã khai thác) nhằm dự trữ hàng.¹¹ Thông thường, giá nhập khẩu dăm từ Việt Nam thường cố định trong thời hạn từ 6-12 tháng, do vậy người xuất khẩu không thể tăng giá bán để bù đắp chi phí do việc áp thuế gây ra.

Nếu người thu mua gỗ phải chịu thuế 5-10%, trong điều kiện các chi phí khác và giá xuất không tăng thì doanh thu của người thu mua sẽ thay đổi như trong bảng 25.

¹¹Thông thường đối với mỗi đơn hàng, doanh nghiệp cần tích lũy đủ một lượng hàng tương đương 5.000– 20.000 tấn dăm (10.000– 40.000 m³ gỗ nguyên liệu).

Bảng 25. Chi phí và lợi ích của người thu mua gỗ sau khi áp dụng thuế xuất (VNĐ)

| Khoản mục | Mức thuế 5% | Mức thuế 10% |
|-----------|-------------|--------------|
| Chi phí | 1.145.500 | 1.145.500 |
| Doanh thu | 1.109.211 | 1.038.421 |
| Lợi nhuận | -36.289 | -107.079 |

Như vậy khi áp thuế 5% với giá xuất và chi phí khác không đổi, bao gồm cả giá bán, nếu người thu mua phải chịu toàn bộ chi phí có liên quan đến việc tăng thuế thì họ sẽ lỗ.

Nếu người chế biến phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến việc tăng thuế 5-10%, trong điều kiện giá xuất khẩu và các chi phí khác không thay đổi thì chi phí và lợi ích của người chế biến thay đổi như trong bảng 26.

Bảng 26. Chi phí và lợi ích của người chế biến sau khi áp thuế (VNĐ)

| Khoản mục | Mức thuế 5% | Mức thuế 10% |
|-----------|-------------|--------------|
| Chi phí | 1.465.526 | 1.536.316 |
| Doanh thu | 1.415.789 | 1.415.789 |
| Lợi nhuận | -49.737 | -120.526 |

Như vậy nếu người chế biến phải chịu hoàn toàn các chi phí có liên quan đến việc áp thuế xuất khẩu, đối với mỗi m³ gỗ đưa vào chế biến, người chế biến bị lỗ 49.737 đồng khi thuế xuất là 5% và 120.526 đồng khi thuế xuất là 10%.

Nếu người thu mua dầm gỗ xuất khẩu phải chịu thuế 5-10%, trong điều kiện các chi phí và giá xuất khẩu không đổi thì chi phí và lợi ích của người thu mua xuất khẩu sẽ thay đổi như trong bảng 27.

Bảng 27. Chi phí và lợi ích của người thu mua xuất khẩu khi chịu thuế (VNĐ)

| Khoản mục | Mức thuế 5% | Mức thuế 10% |
|-----------|-------------|--------------|
| Chi phí | 1.781.187 | 1.851.976 |
| Doanh thu | 1.743.287 | 1.743.287 |
| Lợi nhuận | -37.900 | -108.689 |

Với mức thuế 5%, người thu mua xuất khẩu bị lỗ 37.900 đồng / m³ gỗ thu mua, còn ở mức thuế là 10% người thu mua sẽ bị lỗ 108.689 đồng/m³.

Đồng thời, để giải quyết xong lượng hàng tồn kho, người thu mua gỗ và người chế biến dầm cũng tạm ngừng mua để chờ xác lập chu kỳ kinh doanh mới, hoặc có thể mua gỗ nguyên liệu giá thấp để cân đối lại mức giá cao đã mua trước đó. Khi đó, nhóm chịu tác động trực tiếp chính trong chuỗi cung là người trồng rừng.

Nếu người trồng rừng phải gánh chịu toàn bộ các chi phí có liên quan đến việc áp thuế xuất khẩu, trong khi các chi phí khác và giá xuất khẩu không đổi thì chi phí và lợi ích của người trồng rừng khi tham gia chuỗi cung sẽ thay đổi như trong bảng 28.

Bảng 28. Chi phí và lợi ích của người trồng rừng khi chịu thuế (VNĐ)

| Khoản mục | Mức thuế 5% | Mức thuế 10% |
|-----------|-------------|--------------|
| Chi phí | 190.111 | 190.111 |
| Doanh thu | 539.211 | 468.421 |
| Lợi nhuận | 349.099 | 278.310 |

Ở mức thuế 5%, doanh thu của người trồng rừng bị mất đi 70.789 đồng / m³, chỉ còn 539.211 đồng/m³ gỗ khai thác; ở mức thuế 10%, doanh thu của họ sẽ mất 141.579 đồng/m³, chỉ còn 468.421 đồng/m³. Với mức 539.211 đồng/m³, giá bị kéo gần bằng với giá cây đứng năm 2009 ở mức 500.000 đồng/m³. Mức giá này sẽ không thể tạo động lực kinh tế để hộ đầu tư vào trồng rừng.

Như vậy việc áp thuế sẽ có tác động trực tiếp đối với toàn bộ chuỗi cung của ngành dăm, bao gồm các bên tham gia, cấu trúc hiện tại về chi phí và lợi ích và rủi ro khi các bên này tham gia thị trường. Bên cạnh đó, áp thuế không chỉ đơn thuần tác động đến ngành dăm mà còn tác động đến các ngành khác, những ngành đang sử dụng cùng nguồn gỗ nguyên liệu với ngành dăm. Hạn chế xuất khẩu dăm gỗ có thể làm thay đổi dòng chảy của gỗ rừng trồng từ ngành dăm sang các ngành công nghiệp chế biến như sản xuất bột giấy và giấy, sản xuất ván nhân tạo, sản xuất đồ gia dụng. Tuy nhiên, với công suất hiện tại các ngành này chỉ có thể tiêu thụ một khối lượng gỗ hạn chế và nếu không có các biện pháp thị trường đầu ra thay thế trong bối cảnh hạn chế xuất khẩu dăm gỗ có thể sẽ dẫn đến việc người trồng rừng bị ép giá nguyên liệu, từ đó làm giảm động lực trồng rừng, gây tác động tiêu cực đến sinh kế của hộ và nguồn tài nguyên rừng trồng.

Hạn chế xuất khẩu dăm cũng có thể làm cho một bộ phận người trồng rừng quyết định kéo dài chu kỳ cây, nhằm thu gỗ lớn cho ngành công nghiệp chế biến đồ gỗ. Tuy nhiên, gỗ rừng trồng hiện nay chỉ đáp ứng cho phân khúc sản phẩm đồ gỗ giá rẻ của thị trường EU và Hoa Kỳ mà không được tiêu thụ tại các thị trường khác. Điều này có thể dẫn đến việc tồn kho gỗ rừng trồng mà không có nguồn đầu ra tiêu thụ. Khi không tiêu thụ được sản phẩm, người trồng rừng có thể sẽ quyết định thay đổi cơ cấu cây trồng trên đất rừng. Điều này có thể trở thành nguy cơ dẫn đến mất rừng.

5. Kết luận

Báo cáo này mô tả thực trạng của ngành chế biến và xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam, mối quan hệ của ngành dăm với các ngành khác sử dụng cùng nguồn nguyên liệu cũng như xu thế phát triển của ngành dăm trong tương lai. Bên cạnh đó, Báo cáo phân tích chi phí, lợi ích mà các bên tham gia thị trường nhận được và rủi ro mà các bên này đang và sẽ phải đối mặt khi tham gia thị trường. Tuy ngành chế biến dăm gỗ xuất khẩu là ngành mới phát triển ở Việt Nam, với một số lợi thế như khả năng hoàn vốn nhanh, nguồn nguyên liệu đầu vào sẵn có, các yêu cầu chất lượng sản phẩm xuất khẩu không khắt khe trong bối cảnh thị trường tiêu thụ đặc biệt là thị trường Trung Quốc vẫn đang tiếp tục mở rộng, ngành chế biến và xuất khẩu dăm đã và đang thu hút được sự tham gia của rất nhiều bên. Điều này dẫn đến sự phát triển nóng của ngành dăm, thể hiện ở khía cạnh nguồn nguyên liệu từ rừng trồng không đủ để đáp ứng cho ngành dăm hoạt động hiệu quả. Cạnh tranh về nguồn nguyên liệu đã bắt đầu hình thành, không chỉ giữa các nhà máy dăm với nhau mà còn cả giữa ngành dăm và các ngành chế biến khác sử dụng cùng nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào, như ngành giấy, ngành chế biến đồ gỗ gia dụng, sản xuất ván ép và xây dựng. Trong tương lai, cạnh tranh về nguồn nguyên liệu sẽ ngày càng khốc liệt.

Sự không bền vững của ngành dăm không chỉ thể hiện ở khía cạnh nguồn cung nguyên liệu mà còn ở góc độ chia sẻ lợi ích không công bằng giữa các bên khi tham gia thị trường. Cơ cấu về chi phí và lợi ích của các bên tham gia chuỗi cung như hiện nay cho thấy người trồng rừng, đặc biệt là đối với các hộ quy mô nhỏ là nhóm có lợi ích ít nhất khi tham gia thị trường. Hộ trồng rừng cũng là nhóm chịu rủi ro lớn do thiên tai.

Theo định hướng của Chính phủ, xuất khẩu dăm gỗ sẽ được hạn chế trong tương lai, với mục đích tạo cây gỗ lớn, thông qua đó góp phần tăng thu nhập cho người trồng rừng và tạo nguồn nguyên liệu bền vững cho ngành chế biến gỗ, ngành tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn ngành dăm. Báo cáo chỉ ra rằng hạn chế xuất khẩu dăm trong bối cảnh hiện tại thông qua các biện pháp thuế cần phải được tính toán kỹ càng nhằm tránh gây những tác động tiêu cực đến các bên liên quan. Phát triển ngành dăm bền vững cần có các chế hợp lý, trong đó bao gồm việc cân bằng lợi ích giữa các bên liên quan, bao gồm cả các bên sử dụng cùng nguồn nguyên liệu với ngành dăm, và giữa các bên tham gia chuỗi.

Để ngành dăm phát triển bền vững cần phải có những cơ chế và chính sách nhằm hài hòa lợi ích giữa ngành dăm và các ngành khác sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào với ngành dăm. Việc thành lập mạng lưới liên kết 4 nhà, bao gồm nhà quản lý, nhà nhà khoa học, doanh nghiệp và người trồng rừng có tiềm năng trong việc tạo mối quan hệ bền vững giữa cung và cầu, cân bằng lợi ích và giảm rủi ro cho các bên tham gia thị trường. Trong mối liên kết này, nhà nước cần đóng vai trò quan trọng là cầu nối giữa doanh nghiệp và người trồng rừng, đảm bảo cho sự kết hợp giữa doanh nghiệp và người trồng rừng tránh được những rủi ro về đầu ra sản phẩm và nguồn vốn đầu tư thực hiện trồng rừng. Các cơ chế chính sách, bao gồm cả chính sách tín dụng ưu đãi nhằm kéo dài chu kỳ phát triển của rừng trồng cũng cần được ban hành và thực hiện hiệu quả nhằm tạo đà cho việc mở rộng diện tích rừng trồng theo hướng tạo giá trị gia tăng thông qua việc tạo cây gỗ lớn. Giống và chất lượng giống cần được tăng cường nhằm đảm bảo chất lượng và năng suất của rừng trồng, và đây là vai trò quan trọng của các nhà khoa học. Bên cạnh đó, vai trò của các Hiệp hội gỗ cần được nâng cao nhằm tạo sự đồng thuận và phối hợp hiệu quả giữa các doanh nghiệp dăm, góp phần hạn chế sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp, nâng cao uy tín ngành dăm nói riêng và ngành gỗ Việt Nam nói chung trên trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Quang Dương. Tổng quan về hoạt động ngành lâm nghiệp 2011 và báo cáo tổng kết Chương trình trồng mới 5 triệu hecta rừng. Bài trình bày tại Hội nghị thường niên Đối tác hỗ trợ ngành lâm nghiệp. Hà Nội, 2012.

Cục kiểm lâm. Diện tích rừng toàn quốc theo loại chủ quản lý tính đến hết ngày 31/12/2011 (Biểu 2).

Forest Sector Monitoring Information System. Vietnam Forestry Development Strategy: Progress Report 2006 -2010. Hanoi, 2010.

Tô Xuân Phúc, Phan Đình Nhã, Đỗ Duy Khôi, Phạm Quang Tú. Mâu thuẫn đất đai giữa công ty lâm nghiệp và người dân địa phương: Báo cáo. Hà Nội 2013.

Tô Xuân Phúc. Vài nét cơ bản về thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Bài tham luận trình bày tại Hội thảo Giải pháp cho ngành chế biến gỗ trong giai đoạn kinh tế suy thoái. Bộ NN và PTNT và Hiệp hội Gỗ mỹ nghệ TP HCM tổ chức, ngày 18/9/2012.

Tổng cục lâm nghiệp. Tổng quan về tình hình khai thác, chế biến, xuất nhập khẩu gỗ năm 2012. Báo cáo trình bày tại Diễn đàn doanh nghiệp trồng rừng, chế biến gỗ rừng trồng.

Trần Thanh Hải. Tình hình xuất nhập khẩu gỗ và giải pháp tại Việt Nam. Bài trình bày tại Hội thảo thường niên của Chương trình Hợp tác hỗ trợ ngành lâm nghiệp. Hà Nội 31 tháng 1 năm 2013.

Robert Flynn, Director International Timber. RISI's new study, China's Timber Supply Outlook 2008-2012

Robert Flynn, Dennis Neilson. Special Market Analysis Study, 2012 International Pulpwood Trade Review

Kurt Schaefer, The China Pulp Market: A Comprehensive Analysis and Outlook 2012

Nguồn: tính toán của ITC dựa trên nguồn số liệu của UN COMTRADE

Phụ lục

Phụ lục 1. Phân bổ các nhà máy dăm tại Việt Nam chia theo vùng và công suất

| TT | Địa điểm xây dựng nhà máy Vùng kinh tế | Tỉnh/Thành phố | Nhà máy | Công suất thiết kế (BDT/năm) | Sản lượng xuất khẩu (BDT/năm) |
|------------------|---|----------------|------------|---------------------------------|----------------------------------|
| 1 | Đồng bằng Sông Hồng | Hải Phòng | 2 | 220.000 | 226.000 |
| | | Nam Định | 1 | 50.000 | |
| 2 | Tây Bắc | | | | |
| 3 | Đông Bắc | Phú Thọ | 2 | 98.000 | 900.000 |
| | | Quảng Ninh | 14 | 950.000 | |
| 4 | Bắc Trung Bộ | Thanh Hoá | 2 | 110.000 | 1.500.000 |
| | | Nghệ An | 3 | 240.000 | |
| | | Hà Tĩnh | 5 | 390.000 | |
| | | Quảng Bình | 7 | 570.000 | |
| | | Quảng Trị | 1 | 60.000 | |
| | | Thừa Thiên Huế | 3 | 380.000 | |
| 5 | Nam Trung Bộ | Đà Nẵng | 2 | 180.000 | 3.000.000 |
| | | Quảng Nam | 9 | 685.000 | |
| | | Quảng Ngãi | 14 | 1.285.000 | |
| | | Bình Định | 21 | 1.381.000 | |
| | | Phú Yên | 4 | 210.000 | |
| | | Khánh Hoà | 5 | 270.000 | |
| 6 | Tây Nguyên | | | | |
| 7 | Đông Nam Bộ | Đồng Nai | 4 | 440.000 | 400.000 |
| | | Vũng Tàu | 2 | 150.000 | |
| 8 | Đồng bằng sông Cửu Long | Long An | 2 | 90.000 | 200.000 |
| | | Cần Thơ | 4 | 180.000 | |
| | | Tiền Giang | 2 | 130.000 | |
| Tổng cộng | | | 112 | 8.069.000 | 6.226.000 |

Nguồn: điều tra thực tế 2013

Các nhà máy đang triển khai trong năm 2013:

| Tỉnh | Số nhà máy | Công suất thiết kế |
|----------------|------------|--------------------|
| Quảng Ninh | 6 | 250,000 |
| Thừa Thiên Huế | 1 | 100,000 |
| Quảng Nam | 2 | 80,000 |
| Quảng Ngãi | 7 | 290,000 |
| Bình Định | 2 | 80,000 |
| Tổng số | 18 | 800,000 |

Phụ lục 2. Chi phí của các bên liên quan tham gia vào chuỗi cung năm 2011

Cơ cấu chi phí của các bên liên quan trong chuỗi cung ứng dăm gỗ, 2011

| Các bên liên quan | Chi phí (m ³ /tấn) |
|---|-------------------------------|
| 1. Người trồng rừng | 190,100 |
| Cây giống | 16,216 |
| Xử lý thực bì | 13,243 |
| Đào hố | 30,270 |
| Chuyển cây, trồng lấp hố, chăm sóc, trồng dặm | 39,730 |
| Vận chuyển tập kết, bốc xếp cây giống | 6,378 |
| Xây dựng vườn giống, chăm sóc cây giống | 1,419 |
| Công cụ, dụng cụ chăm sóc rừng trồng | 676 |
| Chi phí quản lý trồng rừng | 700 |
| Lãi suất vay NH | 81,476 |
| 2. Người thu mua gỗ | 1,145,500 |
| Giá mua cây đứng | 610,000 |
| Điều tra, thiết kế lập hồ sơ khai thác | 10,000 |
| Cửa hạ, cắt khúc, vận xuất bốc lên xe | 230,000 |
| San ủi đường | 30,000 |
| Phát thực bì | 10,000 |
| Chi phí quản lý + tiền lương | 20,000 |
| Vận chuyển về Nhà máy | 220,000 |
| Lãi suất vay NH | 15,500 |
| 3. Người vận chuyển | 163,333 |
| Tiền công người lái xe | 30,000 |
| Xăng dầu | 92,000 |
| Khấu hao (mua xe vận tải) | 10,000 |
| Phí cầu đường | 6,667 |
| Phí xếp dỡ | 3,333 |
| Phí bảo trì đường bộ | 667 |
| Chi phí quản lý | 3,333 |
| Phụ tùng thay thế | 6,667 |
| Phí bảo trì/ bảo dưỡng | 2,000 |
| Lãi vay | 6,667 |
| Phí bảo hiểm | 2,000 |

| Các bên liên quan | Chi phí (m ³ /tấn) |
|---|-------------------------------|
| 4. Người chế biến dăm gỗ xuất khẩu | 1,394,737 |
| Nguyên liệu gỗ | 1,157,895 |
| Năng lượng (điện, xăng dầu) | 15,789 |
| Khấu hao (tài sản cố định: nhà xưởng, máy móc thiết bị) | 31,579 |
| Chi phí lao động | 63,158 |
| Chi phí vận chuyển | 31,579 |
| Chi phí kho bãi, xếp dỡ | 26,316 |
| Các loại thuế (bao gồm cả thuế thu nhập DN) | 21,053 |
| Lãi suất ngân hàng | 21,053 |
| Các chi phí khác (nêu rõ): | 26,316 |
| 5. Người thu mua dăm gỗ xuất khẩu | 1,710,397 |
| Giá mua dăm gỗ FOB | 1,415,789 |
| Cước thuê tàu | 274,079 |
| Bảo hiểm | 1,416 |
| Chi phí thủ tục | 6,371 |
| Hao hụt định mức | 12,742 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2012